

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 215/Tr-UBND

Đồng Nai, ngày 24 tháng 11 năm 2022

TỜ TRÌNH

Về báo cáo đánh giá ước thực hiện thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2022; Xây dựng dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương, phân bổ chi ngân sách tỉnh và bổ sung ngân sách cấp dưới của tỉnh Đồng Nai năm 2023

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai.

A. CƠ SỞ PHÁP LÝ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương được Quốc hội thông qua số 77/2015/QH13 ngày 19 tháng 06 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính quyền địa phương được Quốc hội thông qua số 47/2019/QH14 ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước được Quốc hội thông qua số 83/2015/QH13 ngày 25 tháng 06 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai về giao dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương, phân bổ chi ngân sách tỉnh và mức bổ sung ngân sách cấp dưới của tỉnh Đồng Nai năm 2022; Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2022 của HĐND tỉnh Đồng Nai về điều chỉnh, bổ sung dự toán thu - chi ngân sách địa phương tỉnh Đồng Nai 2022 (đợt 1) (sau đây gọi chung là dự toán điều chỉnh);

Căn cứ Quyết định số /QĐ-TTg ngày /11/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2023;

Căn cứ Quyết định số /QĐ-BTC ngày /11/2022 của Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023;

B. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO VIỆC XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

I. Mục đích

Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh xây dựng dự toán năm 2023 trong bối cảnh tình hình kinh tế và thị trường thế giới dự báo tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường cả về chính trị, an ninh, kinh tế và xã hội. Tăng trưởng có xu hướng chậm lại; nguy cơ suy thoái kinh tế và các rủi ro về tài chính, tiền tệ, nợ công, năng lượng, lương thực ngày càng gia tăng. Ở trong nước, nền kinh tế có những thời cơ, thuận lợi và khó khăn, thách thức đan xen. Sức ép lạm phát, tỷ giá, lãi suất giá cả hàng hóa, nguyên vật liệu đầu vào tăng dẫn đến, chi phí sản xuất kinh doanh có xu hướng tăng; nhiều vấn đề tồn đọng kéo dài và mới phát sinh cần phải tập trung giải quyết... Với mục tiêu đẩy mạnh thực hiện các nhiệm vụ đột phá, tăng trưởng kinh tế để tạo tiền đề cho sự phát triển trong những năm tiếp theo. Song song đó là tăng cường công tác bảo vệ môi trường và bảo đảm an sinh, phúc lợi xã hội, từng bước nâng cao chất lượng cuộc sống người dân; thực hiện hiệu quả công tác cải cách hành chính, nâng cao hiệu quả, hiệu lực bộ máy nhà nước. Đồng thời thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí; tăng cường công tác phòng, chống tham nhũng; tăng cường quốc phòng - an ninh và trật tự an toàn xã hội trên địa bàn tỉnh.

II. Quan điểm chỉ đạo

Căn cứ Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 08 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2022; Chỉ thị số 12/CT-TTg ngày 22/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ xây dựng kế hoạch phát triển Kinh tế - Xã hội và Dự toán ngân sách nhà nước năm 2023; Thông tư số 47/2022/TT-BTC ngày 29 tháng 7 năm 2023 của Bộ Tài chính về hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2023, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2023-2025.

C. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

UBND tỉnh đã chỉ đạo Sở Tài chính chủ trì phối hợp với Cục Thuế, Cục Hải quan cùng các Sở, ngành và các huyện, thành phố phối hợp thực hiện xây dựng dự toán thu chi ngân sách năm 2023 dựa trên báo cáo đánh giá tình hình ước thực hiện dự toán thu chi ngân sách năm 2022. Trong đó, chú ý các yếu tố tác động đến hoạt động sản xuất - kinh doanh, dịch vụ và xuất nhập khẩu của doanh nghiệp, tổ chức kinh tế trong từng lĩnh vực và tình hình, xu hướng phục hồi sản xuất kinh doanh sau dịch Covid-19; các dự án đã hết thời gian ưu đãi thuế, khả năng triển khai các dự án đầu tư mở rộng, đầu tư mới; sản lượng sản xuất và tiêu thụ, giá bán, lợi nhuận của các sản phẩm hàng hóa, dịch vụ chủ yếu trên địa bàn; tốc độ tăng trưởng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng. Trên cơ sở đó, Sở Tài chính đã tổ chức triển khai và làm việc với các đơn vị và tổng hợp hoàn chỉnh dự thảo nội dung Tờ trình của UBND tỉnh và Nghị quyết của Hội đồng nhân dân (HĐND) tỉnh xây dựng dự toán thu ngân

sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương (NSDP), phân bổ chi ngân sách tỉnh và bổ sung ngân sách cấp dưới của tỉnh Đồng Nai năm 2023.

Năm 2022 là năm có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, là năm thứ hai thực hiện Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND ngày 4 tháng 12 năm 2020 của HĐND tỉnh về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng – an ninh 5 năm 2021-2025 nên có ý nghĩa quan trọng trong việc thực hiện và phấn đấu hoàn thành mục tiêu của Nghị quyết đề ra.

Nhiệm vụ ngân sách nhà nước năm 2022 được triển khai thực hiện trong bối cảnh tình hình thế giới biến động nhanh, phức tạp. Cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn ngày càng gay gắt; xung đột Nga - Ukraine kéo dài; lạm phát thế giới tăng cao, xu hướng tăng lãi suất, thắt chặt chính sách tiền tệ, tài khóa và hậu quả của đại dịch COVID-19 dẫn đến suy giảm tăng trưởng kinh tế toàn cầu; rủi ro tài chính, tiền tệ, mất an ninh năng lượng, lương thực đang hiện hữu... Ở trong nước, áp lực lạm phát tăng cao; giá xăng dầu, nguyên vật liệu biến động mạnh, ảnh hưởng lớn đến nhiều ngành, lĩnh vực; nhiều vấn đề tồn đọng kéo dài cần được giải quyết; trong khi đó, dịch bệnh, thiên tai diễn biến phức tạp, gây nhiều thiệt hại cho sản xuất kinh doanh và đời sống Nhân dân. Trong nước, tình hình chính trị - xã hội ổn định, kinh tế phát triển và hội nhập sâu rộng. Tuy nhiên, kinh tế của tỉnh và cả nước vẫn phải đối mặt nhiều khó khăn, thách thức nhất là tác động nặng nề từ hệ lụy của xung đột giữa các nước; một số tồn tại, hạn chế còn chậm được khắc phục, nhiều vấn đề về xã hội, môi trường ... đòi hỏi sớm phải được xử lý và giải quyết.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng, sự giám sát của HĐND, cùng với sự phối hợp giữa các cấp chính quyền địa phương, sự đoàn kết, đồng lòng của cộng đồng doanh nghiệp và nhân dân; tình hình Kinh tế xã hội của tỉnh từng bước được phục hồi tích cực và đạt những kết quả quan trọng, khá toàn diện trên nhiều lĩnh vực, nền kinh tế được đảm bảo dẫn đến tình hình thu ngân sách trong nước có phần chuyển biến tích cực.

Trên cơ sở tình hình phát triển kinh tế - xã hội và thực hiện nhiệm vụ ngân sách nhà nước trong 10 tháng đã qua, UBND tỉnh báo cáo HĐND tỉnh kết quả ước thực hiện thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2022 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai như sau:

I. Kết quả ước thực hiện dự toán thu - chi ngân sách năm 2022

1. Thu ngân sách nhà nước

Ước tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 62.855.678 triệu đồng.

Đạt 114% dự toán giao đầu năm và bằng 95% so với cùng kỳ năm 2021 (66.141.095 triệu đồng).

Cụ thể:

- Ước thu nội địa: 42.055.678 triệu đồng.

Đạt 109% dự toán giao đầu năm và bằng 90% so với cùng kỳ năm 2021 (46.476.713 triệu đồng).

- Ước thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: 20.800.000 triệu đồng.

Đạt 126% dự toán giao đầu năm và tăng 6% so với cùng kỳ năm 2021 (19.664.382 triệu đồng).

Nhìn chung về tổng thể thu ngân sách năm 2022 đạt và vượt khá so với dự toán HĐND tỉnh giao.

(Chi tiết tại Phụ lục I đính kèm)

2. Đánh giá tình hình thu ngân sách năm 2022

2.1. Thu nội địa

*** Thuận lợi**

Dưới sự chỉ đạo giám sát sâu sát của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh. Ngay từ đầu năm, UBND tỉnh đã chỉ đạo ngành tài chính tích cực thực hiện việc khai thác nguồn thu, cụ thể như sau:

- Việc triển khai thực hiện các chính sách của Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 08/01/2022 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 30/01/2022 của Chính phủ về Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội và triển khai Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội và chính sách tài khóa đã tác động rõ nét đến hoạt động kinh tế - xã hội là cơ sở cho việc thực hiện tốt các nhiệm vụ thu ngân sách.

- Toàn ngành thuế đã tập trung khai thác một số nguồn thu ngay từ đầu năm để bù đắp thiếu hụt một số nguồn thu do ảnh hưởng của đại dịch bệnh Covid-19 và các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp khôi phục sau dịch bệnh của Chính phủ, đảm bảo vừa tạo điều kiện thuận lợi để doanh nghiệp tập trung sản xuất kinh doanh, vừa thực hiện thu đúng, thu đủ số phát sinh theo quy định.

Bên cạnh đó tích cực rà soát, khai thác các nguồn thu từ số phát sinh quý; Rà soát, đôn đốc các doanh nghiệp nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN), thuế thu nhập cá nhân (TNCN), thuế Tài nguyên sau quyết toán thuế theo quy định; Tiếp tục rà soát, đôn đốc các doanh nghiệp thực hiện nộp các khoản thuế giá trị gia tăng (GTGT), thuế TNDN và tiền thuê đất được gia hạn đến thời hạn phải nộp. Đồng thời, triển khai, đôn đốc các doanh nghiệp tạm nộp thuế TNDN theo Nghị định số 91/2022/NĐ-CP ngày 30/10/2022 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật quản lý thuế;

- Công tác quản lý và khai thác tốt các khoản thu từ thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân trong hoạt động chuyển nhượng bất động sản, chuyển nhượng vốn góp phần làm tăng thu cho ngân sách. Cụ thể trong 10

tháng đầu năm số thu thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản của Công Ty TNHH Thành Phố Aqua Dona là 205 tỷ đồng, Công Ty TNHH Đầu Tư Bất Động Sản Long Hưng Phát là 144 tỷ đồng, Công Ty TNHH Thành Phố Aqua 92 tỷ đồng, Công Ty Cổ Phần Phát Triển Bất Động Sản Gem Sky 142 tỷ đồng, Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Phát Triển Grand Wonder 131 tỷ đồng,... Và khoản thu từ cổ tức của Tổng Công Ty Cổ Phần Phát Triển Khu Công Nghiệp 374 tỷ đồng, thu từ lợi nhuận sau thuế của Công Ty TNHH Một Thành Viên Xổ Số Kiến Thiết Và Dịch Vụ Tổng Hợp Đồng Nai là 485 tỷ đồng.

Ngoài ra, trong những tháng đầu năm trên địa bàn tỉnh cũng phát sinh lớn số thu tiền sử dụng đất (SDĐ). Cụ thể thu tiền SDĐ của Công Ty TNHH Đầu Tư Phú Việt Tín nộp 1.006 tỷ đồng; Công Ty Cổ Phần Long Thành Riverside 293 tỷ đồng; Công Ty TNHH Sản Xuất - Thương Mại Tiến Lộc 230 tỷ đồng; Công Ty Cổ Phần Kinh Doanh Nhà Đồng Nai 200 tỷ đồng; Công Ty TNHH Kinh Doanh BĐS Cát Linh 69 tỷ đồng; Công Ty Cổ Phần TM&DV Bất Động Sản Nghi Dưỡng Ý Ngọc Bình Thuận 52 tỷ đồng; Công Ty Cổ Phần Thương Mại Dịch Vụ Phát Triển Long Điền 26 tỷ đồng;...

Công tác thanh tra, kiểm tra ngay từ đầu năm 2022 cũng được triển khai mạnh. Cụ thể số truy thu và phạt qua thanh tra, kiểm tra tại doanh nghiệp 10 tháng đầu năm là: 796 tỷ đồng; truy hoàn 4,03 tỷ đồng; giảm lỗ 1.633 tỷ đồng; số khấu trừ: 18,2 tỷ đồng; số đã nộp ngân sách nhà nước là 491,8 tỷ đồng (62%). Bên cạnh đó, công tác đôn đốc thu nợ cũng đã tích cực triển khai, số thu nợ từ năm trước chuyển sang đến hết tháng 9 là 997 tỷ đồng, đạt 52% chỉ tiêu thu nợ.

Công tác về thủ tục cải cách hành chính được thực hiện liên tục và xuyên suốt, việc chuyển đổi số, trao đổi thông tin giữa các cơ quan đơn vị được điện tử hóa. Góp phần minh bạch về các thủ tục hành chính, giảm bớt tình hình gian lận trong kê khai thuế, nâng cao ý thức chấp hành pháp luật của người dân trong việc thực hiện và giám sát.

Việc Bộ Công an đã ban hành Thông tư số 15/2022/TT-BCA ngày 06/4/2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 58/2020/TT-BCA ngày 16/6/2020 quy định quy trình cấp, thu hồi đăng ký, biển số phương tiện giao thông cơ giới đường bộ. Trong đó phân cấp Công an cấp huyện sẽ được cấp biển số xe ô tô; Công an xã, thị trấn cấp biển số xe mô tô, xe gắn máy (kể cả xe máy điện). Qua đó đã tác động góp phần làm tăng số thu cho ngân sách, đặc biệt là lệ phí trước bạ xe ô tô.

2.2. Thu Hải quan

Được sự quan tâm chỉ đạo toàn diện sâu sát, kịp thời của Lãnh đạo Tổng cục Hải quan, Lãnh đạo Tỉnh Ủy, UBND tỉnh. Được sự giúp đỡ, hướng dẫn của các Vụ, Cục chuyên môn của Tổng Cục Hải quan.

- Công tác cải cách thủ tục hành chính, triển khai đầy mạnh thủ tục hải quan điện tử đã nhận được sự đồng tình, ủng hộ, hợp tác chặt chẽ từ phía cộng đồng doanh nghiệp.

- Việc phối hợp thu ngân sách nhà nước với các Ngân hàng thương mại, với Kho bạc Nhà nước tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp trong quá trình làm thủ tục hải quan, thông quan hàng hóa nhanh chóng khi chương trình liên tục tự động cập nhật giấy nộp tiền và giải tỏa nợ thuế cho doanh nghiệp.

- Triển khai quyết liệt các biện pháp chống thất thu ngân sách; đẩy mạnh việc xử lý và thu hồi nợ thuế, không để phát sinh nợ thuế mới; tăng cường thanh tra, kiểm tra, chấn chỉnh và xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật về thu ngân sách.

*** Khó khăn**

- Do ảnh hưởng của việc suy giảm kinh tế trên diện rộng sau đại dịch Covid-19 cùng với đó là tình hình chiến sự Đông Âu giữa các nước phương Tây, giá cả một số mặt hàng tiêu dùng biến động thất thường, giá nhiên liệu trong quý II/2022 tăng cao đã ảnh hưởng đến khả năng huy động, khai thác nguồn thu;

- Bên cạnh đó, việc thực hiện theo một số quy định như:

+ Nghị định số 92/2021/NĐ-CP ngày 27/10/2021 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 406/NQ-UBTVQH15 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành một số giải pháp nhằm hỗ trợ doanh nghiệp, người dân chịu tác động của dịch Covid-19. Trong đó, giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2021;

+ Nghị định số 103/2021/NĐ-CP ngày 26/11/2021 của Chính phủ quy định mức thu lệ phí trước bạ đối với xe ô tô, rơ moóc hoặc xe sơ mi rơ moóc được kéo bởi ô tô và các loại xe tương tự xe ô tô sản xuất, lắp ráp trong nước thì mức thu lệ phí trước bạ bằng 50% mức thu quy định từ ngày 01/12/2021 đến ngày 31/05/2022;

+ Nghị quyết số 34/2022/NQ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ về gia hạn thời hạn nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân và tiền thuê đất trong năm 2022;

+ Nghị định số 15/2022/NĐ-CP ngày 28/01/2022 của Chính phủ quy định chính sách miễn, giảm thuế theo Nghị Quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội nên nhiều doanh nghiệp, hộ kinh doanh đã lợi dụng chính sách ưu đãi của nhà nước để dây dưa kéo dài trong việc kê khai và nộp thuế, do đó đã ảnh hưởng đến tình hình huy động nguồn thu vào ngân sách.

- Địa bàn quản lý của Cục Hải quan tỉnh Đồng Nai có 70% doanh nghiệp làm hàng gia công, hàng sản xuất hàng xuất khẩu, doanh nghiệp chế xuất, hàng hóa nhập khẩu chủ yếu của 03 loại hình này dùng để sản xuất hàng

hóa và xuất khẩu nên được miễn thuế. Vì vậy, nguồn thu thuế chủ yếu là từ việc các doanh nghiệp còn lại nhập khẩu hàng hóa để phục vụ cho sản xuất hàng hóa tiêu dùng trong nước. Máy móc, thiết bị của các dự án đầu tư mới không tăng nhiều, đa phần là các dự án đầu tư hiện đang hoạt động sản xuất ổn định, rất ít các dự án đầu tư mở rộng, đầu tư thay thế công nghệ nên số thu thuế GTGT từ nguồn này cũng không có đột biến.

- Kim ngạch nhập khẩu của một số mặt hàng trọng yếu làm giảm số thu thuế năm 2022 giảm như: xơ, sợi dệt các loại; gỗ và sản phẩm gỗ; giấy các loại, phân bón các loại,...

- Mức giảm thuế suất theo lộ trình cắt giảm thuế quan khi tham gia ký kết các hiệp định cam kết quốc tế WTO, CEPT/AFTA,... làm giảm số thu năm 2022.

- Thuế GTGT giảm 2% (từ 10% còn 8%) của một số hàng hóa từ ngày 01/02/2022 đến ngày 31/12/2022 theo Nghị định số 15/2022/NĐ-CP ngày 28/01/2022 của Chính phủ làm giảm số thu thuế GTGT năm 2022.

- Nguyên liệu nhập khẩu sản xuất hàng tiêu dùng tại chỗ đã nộp thuế, sau đó sử dụng vào sản xuất hàng hóa xuất khẩu và thực tế đã xuất khẩu sản phẩm ra nước ngoài hoặc xuất khẩu vào khu phi thuế quan sẽ được hoàn lại số tiền thuế nhập khẩu đã nộp, dự kiến làm giảm mạnh số thu ngân sách nhà nước 02 tháng cuối năm 2022 (dự kiến hoàn làm giảm thu 02 tháng cuối năm 2022 khoảng - 1.150 tỷ đồng)

3. Chi ngân sách địa phương

- * Ước tổng chi cân đối ngân sách địa phương: 22.708.110 triệu đồng.

Bằng 101% dự toán giao đầu năm, bằng 88% so với cùng kỳ.

- Ước chi đầu tư phát triển: 8.155.000 triệu đồng.

Bằng 95% dự toán giao đầu năm, bằng 95% so với cùng kỳ.

- Ước chi thường xuyên: 13.329.000 triệu đồng.

Đạt 99% dự toán giao đầu năm và bằng 78% so với dự toán cùng kỳ.

- Ước chi lập quỹ dự trữ tài chính: 752.910 triệu đồng.

- Ước chi từ dự phòng ngân sách: 471.200 triệu đồng.

- * Ước thực hiện chi đầu tư từ nguồn ngân sách trung ương: 275.000 triệu đồng đạt 23% dự toán giao đầu năm.

(Chi tiết tại Phụ lục II đính kèm)

a) Đánh giá tình hình thực hiện chi đầu tư phát triển

- Việc cân đối vốn kế hoạch năm 2022 đảm bảo thứ tự ưu tiên trong công tác bố trí vốn theo quy định của Luật Đầu tư công và các văn bản hướng dẫn của Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

- Thường xuyên tổ chức giám sát, đánh giá dự án đầu tư, đôn đốc các chủ đầu tư triển khai thực hiện giải ngân đúng tiến độ, phù hợp với vốn kế hoạch giao không để xảy ra nợ đọng. Trong năm 2022, Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành nhiều văn bản chỉ đạo đôn đốc giải ngân kế hoạch đầu tư công năm 2022; đồng thời cũng chủ trì làm việc với các Sở, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện và các đơn vị chủ đầu tư để tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện nhằm đẩy nhanh tiến độ giải ngân của dự án, đặc biệt là các dự án trọng điểm của tỉnh.

- Thực hiện thẩm định chủ trương đầu tư kịp thời và thẩm định các dự án đầu tư để hoàn thiện hồ sơ chuẩn bị giao bổ sung kế hoạch đầu tư công năm 2022, giao kế hoạch đầu tư công năm 2023 và bổ sung danh mục dự án trong kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2021-2025.

* Tuy nhiên vẫn còn tồn tại một số khó khăn sau:

- Ảnh hưởng của biến động giá nguyên vật liệu trên thị trường như giá thép, xi-măng, cát, sỏi, nhân công, ca máy,...đều tăng đáng kể, phần lớn hợp đồng ký với chủ đầu tư lại theo hình thức trọn gói nên nhà thầu không chỉ giảm lợi nhuận mà còn đứng trước nguy cơ thua lỗ nếu không có biện pháp ứng phó và được tháo gỡ khó khăn kịp thời. Nhằm ứng phó với tình hình "báo giá" vật liệu xây dựng, hầu hết doanh nghiệp lớn đều phải bỏ ra khoản kinh phí lớn để đặt mua vật liệu ngay khi ký hợp đồng với chủ đầu tư làm dự trữ. Đồng thời tập trung siết chặt hoạt động sản xuất tại công trường nhằm giảm thiểu hao hụt vật liệu, tăng năng suất lao động rút ngắn thời gian thi công. Tuy nhiên, không phải doanh nghiệp nào cũng đủ tiềm lực tài chính để mua dự trữ, đồng thời việc dự trữ tiềm ẩn nhiều nguy cơ dẫn đến rủi ro. Đối với các doanh nghiệp nhỏ, năng lực kinh tế chưa mạnh nên trước sự ảnh hưởng của tình hình biến động giá thì bị động trong tiến độ nhập, mua sắm vật tư nên tiến độ thi công chung bị trì hoãn.

- Một số dự án bố trí vốn khởi công mới năm 2022 đang thực hiện thiết kế bản vẽ thi công – dự toán, trình thẩm định phê duyệt dự toán, kế hoạch lựa chọn nhà thầu làm cơ sở lựa chọn nhà thầu thi công xây lắp (dự kiến khởi công vào quý IV/2022). Tỷ lệ giải ngân các tháng đầu năm chưa cao là do chỉ thanh toán phần khối lượng tư vấn.

- Một số dự án phải thực hiện bồi thường giải phóng mặt bằng (đặc biệt là các dự án giao thông như: Đường Vành đai thị trấn Định Quán 118,3 tỷ đồng; Dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư, giải phóng mặt bằng đường trục trung tâm thành phố Biên Hòa - đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến đường Đặng Văn Tron 666,186 tỷ đồng; Nạo vét Suối Săn Máu 53 tỷ đồng; Bồi thường hỗ trợ và tái định cư dự án Nạo vét bờ trái tuyến rạch Cái Cầu- Suối Xiệp 80 tỷ đồng; Nâng cấp đường tỉnh 763 là 60 tỷ đồng) đang thực hiện công tác đo vẽ, kiểm đếm, công bố... theo quy định về bồi thường hỗ trợ, tái định cư đến quý IV/2022 mới hoàn thành thủ tục để chi trả tiền bồi thường cho dân nên các tháng đầu năm chưa có khối lượng để thanh toán. Ngoài ra, một số địa phương gặp khó khăn

trong việc xác định đơn giá bồi thường cây trồng cũng ảnh hưởng đến tiến độ bồi thường¹.

- Một số dự án khởi công mới thuộc kế hoạch năm 2021 do ảnh hưởng của dịch bệnh covid - 19 nên đến cuối năm 2021 mới hoàn thành thủ tục đấu thầu để khởi công thi công xây lắp và thực hiện tạm ứng hợp đồng khá lớn. Kế hoạch năm 2022 bố trí vốn chuyển tiếp. Tỷ lệ giải ngân các tháng đầu năm chưa cao là do phải hoàn ứng phần tạm ứng hợp đồng.

- Riêng nguồn vốn ODA vướng mắc về Dự án Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Biên Hòa đến nay chưa giải ngân. Nguyên nhân là do cơ quan tài trợ JICA quan ngại ảnh hưởng Dioxin trong vùng thực hiện dự án nên hồ sơ đang vướng mắc và tạm ngừng. UBND tỉnh đã có nhiều Văn bản gửi cơ quan tài trợ JICA khẳng định vấn đề dioxin không ảnh hưởng đến phạm vi triển khai dự án và kiến nghị cho dự án tiếp tục thực hiện. Tuy nhiên, cơ quan tài trợ JICA vẫn không thống nhất. Ngày 13/6/2022, UBND tỉnh Đồng Nai đã có Văn bản số 5906/UBND-KTN báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Xây dựng, Cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản JICA; Trong đó, UBND tỉnh đã báo cáo kết quả đánh giá việc sử dụng công nghệ của dự án, đồng thời kiến nghị dừng việc vay vốn ODA và ngân sách địa phương sẽ cam kết bố trí vốn để tiếp tục triển khai thực hiện dự án sau khi được trung ương chấp thuận dừng vay vốn.

Đối với nguồn ngân sách Trung ương chưa phân bổ 490 tỷ đồng thực hiện dự án đối với dự án Đường liên cảng huyện Nhơn Trạch, giai đoạn 1. Nguyên nhân là do dự án mới được Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 tại Quyết định số 236/QĐ-TTg ngày 21/02/2021 và chưa được cấp thẩm quyền phê duyệt dự án đầu tư nên chưa đủ điều kiện bố trí vốn thực hiện dự án; Theo tiến độ thực hiện dự kiến trong năm 2022, nội dung này chỉ kịp hoàn thiện thủ tục lập Báo cáo nghiên cứu khả thi trình phê duyệt nên không sử dụng số vốn 490 tỷ đồng. Do đó, ngày 25/9/2022 Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1126/QĐ-TTg về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán chi đầu tư phát triển vốn ngân sách trung ương năm 2022 cho các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương. Trong đó, giảm kế hoạch vốn của tỉnh Đồng Nai là 490 tỷ đồng.

Bên cạnh đó, cũng có một số nguyên nhân mang tính chủ quan như:

- Một số công trình bố trí vốn khởi công mới năm 2022 đến nay chậm hoàn thiện hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công và hoàn thiện hồ sơ để tổ chức lựa chọn nhà thầu thi công nên vẫn chưa giải ngân được vốn kế hoạch.

- Sau khi ký kết hợp đồng thi công dự án, một số chủ đầu tư chưa quyết liệt yêu cầu nhà thầu lập kế hoạch triển khai cụ thể làm cơ sở theo dõi, đôn đốc

¹ Đến ngày 28 tháng 9 năm 2022, Ủy ban nhân dân tỉnh mới ban hành Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND để thay thế Quyết định số 11/2019/QĐ- UBND ngày 15/3/2019 về công tác xây dựng đơn giá bồi thường, hỗ trợ vườn cây cao su khi nhà nước thu hồi đất.

kịp thời, đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân dự án theo kế hoạch được giao.

- Một số công trình chậm bồi thường giải phóng mặt bằng có một phần nguyên nhân chủ quan do: công tác phối hợp giữa chủ đầu tư và địa phương chưa thật chặt chẽ; UBND cấp huyện chưa quyết liệt chỉ đạo sát sao để đẩy nhanh tiến độ thực hiện bồi thường giải phóng mặt bằng.

- Vướng mắc trong việc chậm ban hành Quyết định thay thế Quyết định số 11/2019/QĐ-UBND tỉnh ngày 15/3/2019 về công tác xây dựng đơn giá bồi thường, hỗ trợ vườn cây cao su khi nhà nước thu hồi đất.

b) Đánh giá tình hình chi thường xuyên

Về chi thường xuyên trong năm 2022 về cơ bản đảm bảo trong dự toán được giao, đáp ứng đủ và kịp thời kinh phí cho hoạt động của các cơ quan, đơn vị, đảm bảo kinh phí thực hiện chi lương, chi trợ cấp cho các đối tượng bảo trợ xã hội và các chính sách an sinh xã hội, đồng thời thực hiện tốt việc tiết kiệm, chống lãng phí trong sử dụng kinh phí ngân sách, chi ngân sách đúng tiêu chuẩn, định mức mà tỉnh đã ban hành, các cấp ngân sách vẫn đảm bảo cân đối được nguồn tồn quỹ trong việc điều hành và quản lý ngân sách.

Các lĩnh vực chi được ước tính trên cơ sở theo nhu cầu thực tế của từng ngành, từng địa phương phát sinh trên địa bàn tỉnh. Trong đó:

- Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo: 4.921.000 triệu đồng đạt 90% so với dự toán đầu năm. Trong đó đảm bảo kinh phí hỗ trợ miễn giảm cho học sinh học nghề theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP của Chính phủ, cấp bù kinh phí do ảnh hưởng của dịch Covid-19, kinh phí trang thiết bị sửa chữa cơ sở vật chất trường học, kinh phí Đào tạo nghề cho thanh niên hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an, thanh niên tình nguyện, kinh phí tập huấn, chế độ bồi dưỡng cho giáo viên, vận động viên, huấn luyện viên, kinh phí thực hiện đề án sửa học đường,...

- Chi sự nghiệp y tế: 1.396.000 triệu đồng đạt 125% so với dự toán đầu năm. Cơ bản đảm bảo kinh phí thực hiện tốt công tác như: Phòng chống dịch bệnh, khám chữa bệnh và vệ sinh an toàn thực phẩm, kinh phí thực hiện các chương trình mục tiêu về y tế, phòng chống HIV/AIDS, Kinh phí mua sắm đầu tư trang thiết bị cho ngành y tế trên địa bàn tỉnh, kinh phí thực hiện các chính sách thu hút, trợ cấp, hỗ trợ nhân viên ngành y tế,...

- Chi sự nghiệp khoa học công nghệ: 50.000 triệu đồng đạt 43% so với dự toán đầu năm. Trong đó, đã đảm bảo kinh phí triển khai các đề tài, dự án nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ cấp tỉnh, đảm bảo kinh phí thực hiện chương trình khoa học và công nghệ. Tuy nhiên việc thực hiện các nhiệm vụ đề tài còn chậm và một số không triển khai thực hiện được nên tiến độ giải ngân đạt thấp so với dự toán HĐND tỉnh giao. Nội dung này, UBND tỉnh sẽ

thực hiện thu hồi và trình HĐND tỉnh phân bổ cho các nhiệm vụ mới và đang phát sinh tại kỳ họp cuối năm 2022.

- Chi lĩnh vực văn hóa thông tin: 158.000 triệu đồng, đạt 100% so với dự toán đầu năm. Trong đó đảm bảo kinh phí thực hiện nhiệm vụ chi cho các ngày lễ lớn, bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa; Kinh phí Sửa chữa, cải tạo các hạng mục tại di tích Khu ủy miền Đông Nam bộ,...

- Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội: 1.300.000 triệu đồng đạt 141% so với dự toán đầu năm. Trong đó, đảm bảo kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội, trợ cấp thường xuyên cho các đối tượng được hưởng chính sách xã hội trên địa bàn, thực hiện chính sách trợ giúp xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ (*thay thế Nghị định 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 có hiệu lực từ ngày 01/07/2021*), kinh phí cho vay hộ cận nghèo và cho vay hỗ trợ tạo việc làm; Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu hệ thống trợ giúp xã hội; Kinh phí đầu tư, cải tạo, nâng cấp khu chăm sóc người già, người khuyết tật và người lang thang của Trung tâm Công tác xã hội,...

- Chi sự nghiệp kinh tế: 1.330.000 triệu đồng đạt 80% so với dự toán đầu năm. Trong sự nghiệp kinh tế, tỉnh đã tập trung đảm bảo các nhiệm chi phát triển nông nghiệp nông thôn, chi sự nghiệp kiến thiết thị chính; kinh phí thực hiện dự án cạnh tranh ngành chăn nuôi và an toàn thực phẩm; kinh phí đầu tư các thiết bị an toàn giao thông khắc phục điểm đen; Kinh phí thực hiện nạo vét khơi thông dòng chảy lòng suối, kinh phí cấp bù thủy lợi phí, kinh phí duy tu bảo dưỡng thường xuyên các tuyến đường tỉnh huyện, kinh phí thực hiện các dự án của sự nghiệp đất đai - tài nguyên nước và tài nguyên khoáng sản,....

- Chi sự nghiệp môi trường: 615.000 triệu đồng, đạt 81% dự toán đầu năm. Trong đó chủ yếu thực hiện nhiệm vụ các dự án, đề án về bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh, kinh phí xử lý rác,....

- Chi quản lý hành chính: 2.400.000 triệu đồng đạt 114% dự toán đầu năm. Trong đó cơ bản đảm bảo đủ để thực hiện chi lương mức tiền lương tối thiểu, đảm bảo định mức chi hoạt động cho các đối tượng theo Nghị quyết số 17/2021/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh,...

Tóm lại, về cơ bản chi ngân sách địa phương năm 2022 vẫn đảm bảo các nhiệm vụ chi về chính sách chế độ cho các đối tượng chính sách và người lao động. Trong quá trình điều hành ngân sách vẫn còn một số sự nghiệp chi có tỷ lệ đạt thấp so với dự toán HĐND tỉnh giao. Nội dung này, UBND tỉnh sẽ thực hiện rà soát thu hồi các nhiệm vụ chi có tiến độ giải ngân chậm hoặc chưa triển khai thực hiện trình HĐND tỉnh thông qua tại kỳ họp cuối năm. Ngoài ra, trong việc thực hiện dự toán chi thường xuyên thì dự toán chi cho các đơn vị cũng phải chủ động thực hiện tiết kiệm 10% chi thường xuyên ngay từ đầu năm để tạo nguồn cải cách tiền lương theo quy định. Dự phòng một số sự nghiệp để bổ sung cho các huyện, thành phố và các đơn vị để thực hiện một số nhiệm vụ chi

như kinh phí thực hiện đề án an ninh quốc phòng, kinh phí thực hiện chính sách cho các đối tượng bảo trợ xã hội,...

c) Ước chi dự phòng ngân sách: 471.200 triệu đồng (về nội dung chi từ nguồn dự phòng UBND tỉnh sẽ có báo cáo riêng).

4. Điều hành ngân sách năm 2022

- Tập trung triển khai kịp thời, trọng tâm, trọng điểm các giải pháp chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, phấn đấu hoàn thành và vượt mục tiêu tăng trưởng kinh tế, tài chính - ngân sách nhà nước đã đề ra.

- Tập trung hoàn thành các nhiệm vụ xây dựng, hoàn thiện thể chế, các đề án tài chính - ngân sách nhà nước theo chương trình công tác của UBND tỉnh.

- UBND tỉnh thường xuyên giám sát và theo dõi để xử lý kịp thời những vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện dự toán thu - chi ngân sách, theo dõi chỉ đạo ngành Tài chính, Thuế, chính quyền địa phương các cấp tích cực khai thác nguồn thu để đảm bảo nhiệm vụ chi của địa phương, hạn chế hỗ trợ, bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh.

- Các đơn vị dự toán sử dụng ngân sách bám sát dự toán HĐND tỉnh giao đầu năm, tổ chức điều hành, quản lý chi ngân sách theo hướng tiết kiệm, hiệu quả và chống lãng phí.

- Tiếp tục tăng cường công tác quản lý thu; đẩy mạnh thực hiện các giải pháp chống thất thu, chuyển giá, gian lận thương mại, các hoạt động thương mại dựa trên nền tảng số, quản lý chặt chẽ hoàn thuế.

- Giao Sở Tài chính thường xuyên báo cáo tình hình thực hiện dự toán thu chi ngân sách để theo dõi bám sát số thu vào ngân sách và tốc độ tăng giảm so với dự toán HĐND tỉnh giao; định kỳ báo cáo đánh giá kết quả thực hiện dự toán thu chi hàng quý, 6 tháng, 9 tháng, để từ đó đã chủ động rà soát các nhiệm vụ chi, chính sách phát sinh trong năm để tổng hợp tham mưu trình HĐND tỉnh điều chỉnh, bổ sung dự toán trong các kỳ họp bất thường, giữa năm và cuối năm.

Tham mưu UBND tỉnh cân đối nguồn trong trường hợp ngân sách địa phương giảm thu so với Nghị quyết HĐND tỉnh ban hành. Xử lý nguồn và trình các phương án bù hụt thu, điều chỉnh các nhiệm vụ chi không còn thực hiện hoặc chưa triển khai thực hiện để phân bổ cho các nhiệm vụ có nhu cầu cấp thiết phát sinh. Cân đối các nguồn lực tài chính để tiếp tục thực hiện chi cho các đối tượng công tác phòng chống dịch Covid-19, chi hỗ trợ người lao động gặp khó khăn do dịch Covid-19.

Tham mưu UBND tỉnh trình HĐND tỉnh phương án xây dựng phân cấp nguồn thu, xây dựng tỷ lệ phần trăm phân chia các khoản thu năm 2023, giai đoạn 2023-2025 sau khi Quốc hội thông qua tỷ lệ điều tiết cho tỉnh Đồng Nai năm 2023, giai đoạn 2023-2025; Nghị quyết điều chỉnh Nghị quyết số

17/2021/NQ-HĐND ngày 8/12/2021 về nguyên tắc, định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách tỉnh Đồng Nai năm 2022, giai đoạn 2022 - 2025.

- Tiếp tục điều hành chi ngân sách nhà nước theo dự toán, chặt chẽ, tiết kiệm, hiệu quả, đảm bảo nguồn lực cho phòng, chống thiên tai, dịch bệnh, hỗ trợ phục hồi kinh tế. Tập trung đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân các nguồn vốn thuộc kế hoạch năm 2022; vốn Chương trình mục tiêu quốc gia; vốn thuộc Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội. Đồng thời, thực hiện nghiêm túc việc tiết kiệm chi thường xuyên ngay từ đầu năm để dành nguồn thực hiện cải cách tiền lương theo lộ trình tăng lương của Chính phủ..

- Siết chặt kỷ luật, kỷ cương tài chính; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát và công khai, minh bạch; chống buôn lậu, gian lận thương mại; thực hiện nghiêm các kết luận thanh tra và kiến nghị của kiểm toán nhà nước.

D. BỐ CỤC NỘI DUNG DỰ THẢO

*** Xây dựng dự toán ngân sách tỉnh Đồng Nai năm 2023**

1. Dự báo tình hình kinh tế

Năm 2023 là năm thứ hai thực hiện của thời kỳ ổn định ngân sách giai đoạn 2022 - 2025, là năm thứ ba thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025 theo Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của HĐND tỉnh. Với dự báo kinh tế thế giới và trong nước trong năm 2023, cùng các yêu cầu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, xác định mục tiêu ngân sách nhà nước năm 2023 là: Đẩy mạnh thực hiện chính sách tài khóa hỗ trợ phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội; tiếp tục cơ cấu lại ngân sách nhà nước, nợ công gắn với huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực tài chính, góp phần kiểm soát lạm phát, bảo đảm các cân đối lớn của nền kinh tế, các mục tiêu Kế hoạch tài chính giai đoạn 2021 - 2025, đảm bảo nguồn cho cải cách tiền lương và chính sách bảo hiểm xã hội khi được thực hiện; đẩy mạnh thực hiện cơ chế tự chủ, tự đảm bảo kinh phí hoạt động khu vực sự nghiệp công lập theo các Nghị quyết của Trung ương. Đồng thời tiếp tục thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch bệnh COVID-19, bảo vệ tối đa sức khỏe, tính mạng của người dân, cùng với sự tập trung tận dụng tốt cơ hội để thúc đẩy phục hồi và phát triển kinh tế xã hội với các giải pháp kích thích nền kinh tế, hỗ trợ và tháo gỡ những khó khăn cho doanh nghiệp và người dân. Phát huy giá trị văn hóa, đẩy mạnh phát triển khoa học, công nghệ đổi mới sáng tạo; tích cực chủ động tham gia cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư; khai thác và sử dụng hiệu quả mọi nguồn lực phát huy tối đa tiềm năng và lợi thế; nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh; phát triển kinh tế đi đôi với phát triển văn hóa, xã hội bảo vệ môi trường, không ngừng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân; giữ vững ổn định chính trị-xã hội, bảo đảm, vững chắc quốc phòng - an ninh; xây dựng Đồng Nai phát triển toàn diện về kinh tế, xã hội; là trung tâm công nghiệp và dịch vụ cảng hàng không, cảng nước sâu, cửa ngõ giao thương quốc tế; một

trong những cực tăng trưởng quan trọng của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và cả nước.

Thực hiện Chỉ thị số 12/CT-TTg ngày 22/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán ngân sách nhà nước năm 2023, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Chỉ thị số 11/CT-UBND ngày 15/8/2022 yêu cầu các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Long Khánh và thành phố Biên Hòa, các Doanh nghiệp nhà nước và Doanh nghiệp có vốn nhà nước tập trung triển khai xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước.

Trên cơ sở đánh giá tình hình thực hiện ngân sách nhà nước năm 2022 và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023. UBND tỉnh xây dựng dự toán năm 2023 nhằm thực hiện mục tiêu: định hướng phải nhằm thực hiện thắng lợi các mục tiêu của kế hoạch 5 năm, bảo đảm tính khả thi, phù hợp với khả năng thực hiện của các ngành, các cấp, các địa phương, gắn với khả năng cân đối, huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực; gắn kết chặt chẽ giữa kế hoạch phát triển KTXH và kế hoạch đầu tư công. Bên cạnh đó, tiếp tục phát huy lợi thế, duy trì nhịp độ phát triển nhanh, toàn diện và bền vững, đẩy mạnh thực hiện các nhiệm vụ đột phá, tăng trưởng kinh tế đi đôi với bảo vệ môi trường và bảo đảm an sinh, phúc lợi xã hội, từng bước nâng cao chất lượng cuộc sống người dân; thực hiện hiệu quả công tác cải cách hành chính, nâng cao hiệu quả, hiệu lực bộ máy nhà nước. Đồng thời thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí; tăng cường công tác phòng, chống tham nhũng; tăng cường quốc phòng - an ninh và trật tự an toàn xã hội trên địa bàn tỉnh.

2. Chỉ tiêu dự toán Chính phủ giao

Năm 2023 Chính phủ giao dự toán cho Đồng Nai như sau:

a) Tổng thu ngân sách nhà nước: 61.685.000 triệu đồng.

Tăng 12% so với dự toán năm 2022 và bằng 98% so với ước thực hiện.

Bao gồm:

- Thu nội địa: 40.235.000 triệu đồng.

Tăng 04% so với dự toán năm 2022 và bằng 96% so với ước thực hiện.

- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: 21.450.000 triệu đồng.

Tăng 30% so với dự toán năm 2022 và tăng 03% so với ước thực hiện.

b) Tổng chi ngân sách địa phương: 26.722.633 triệu đồng.

b.1) Chi ngân sách địa phương trong cân đối: 24.679.104 triệu đồng.

Tăng 10% so với dự toán năm 2022 và tăng 09% so với ước thực hiện.

Bao gồm:

- Chi đầu tư phát triển: 9.748.405 triệu đồng.

Tăng 14% so với dự toán năm 2022 và tăng 20% so với ước thực hiện.
Trong đó:

+ Chi nguồn ngân sách tập trung	4.518.405 triệu đồng.
+ Chi từ nguồn tiền thu tiền sử dụng đất	2.500.000 triệu đồng.
+ Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết	1.730.000 triệu đồng.
- Chi thường xuyên:	14.454.207 triệu đồng.

Tăng 07% dự toán năm 2022 và Tăng 08% so với ước thực hiện.

Trong đó:

+ Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo	5.920.055 triệu đồng.
+ Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	119.481 triệu đồng.
- Chi lập quỹ dự trữ tài chính:	2.910 triệu đồng.
- Chi dự phòng ngân sách:	473.582 triệu đồng.

b.2) Chi ngân sách địa phương từ nguồn bổ sung có mục tiêu

Ngân sách Trung ương: 2.043.529 triệu đồng.

3. Nguyên tắc phân bổ dự toán năm 2023

3.1 Về thu ngân sách nhà nước trên địa bàn

- Dự toán thu ngân sách nhà nước phải được xây dựng theo đúng các quy định của Luật ngân sách nhà nước, Luật Quản lý thuế và các Luật về thuế, phí, lệ phí và các văn bản pháp luật có liên quan, diễn biến phục hồi của nền kinh tế, đảm bảo thu đúng, thu đủ các nguồn thu của ngân sách nhà nước;

- Dự toán thu ngân sách trong cân đối bằng chỉ tiêu pháp lệnh của Chính phủ giao (cả thu nội địa và thu xuất nhập khẩu).

- Dự toán thu nội địa giao nhiệm vụ cho các huyện, thành phố theo đúng phân cấp quản lý của Luật Ngân sách nhà nước năm 2015, dựa trên kết quả ước thu ngân sách năm 2022, các chính sách và yếu tố tăng, giảm dịch chuyển nguồn thu do thay đổi chính sách pháp luật về thu, về quản lý thu, chính sách miễn, giảm thuế, phí, lệ phí, gia hạn thời gian nộp thuế, tiền thuê đất và thực hiện lộ trình cắt giảm thuế làm giảm thu và khả năng khai thác nguồn thu của từng địa phương để tính đúng, tính đủ từng lĩnh vực thu.

- Xây dựng dự toán thu phải gắn với việc quyết liệt thực hiện các biện pháp cải cách hành chính, hiện đại hoá công tác quản lý thu; tăng cường công tác quản lý, chống thất thu đối với doanh nghiệp, cá nhân kinh doanh trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ, nhất là chống thất thu thuế trong kinh doanh, chuyển nhượng bất động sản và các nguồn thu từ đơn đốc thực hiện kiến nghị của cơ quan kiểm toán, thanh tra.

- Đẩy mạnh thanh tra, kiểm tra thuế, chống chuyển giá, gian lận thương mại, trốn thuế, quản lý chặt chẽ giá tính thuế; quản lý có hiệu quả các nguồn thu mới phát sinh từ hoạt động kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh dựa trên nền tảng số và quyết liệt xử lý nợ đọng thuế và kiểm soát chặt chẽ hoàn thuế.

3.2. Về thu ngân sách địa phương

- Dự toán thu ngân sách địa phương được hưởng theo tỷ lệ phần trăm phân chia giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương; giữa ngân sách địa phương và ngân sách cấp huyện, xã thực hiện đúng theo Nghị quyết của Trung ương và HĐND tỉnh giao.

- Dự toán thu từ nguồn bổ sung có mục tiêu, nguồn chương trình mục tiêu từ ngân sách trung ương được bố trí vốn theo đúng mục tiêu và nhiệm vụ Chính phủ giao.

- Nguồn vượt thu tiền sử dụng đất đối với các dự án bán đấu giá được sử dụng để phân bổ cho khối tỉnh để thực hiện các dự án cấp thiết trên địa bàn.

- Nguồn thu kết dư để phân bổ cho chi đầu tư thực hiện các dự án trên địa bàn tỉnh.

3.3 Về chi ngân sách địa phương

a) Phân bổ chi đầu tư phát triển

- Thực hiện theo đúng quy định của Luật Đầu tư công, các văn bản hướng dẫn Luật Đầu tư công, các quy định của pháp luật về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển, phù hợp với phương án phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách giai đoạn 2021-2025. Ưu tiên bố trí dự toán năm 2023 để đẩy mạnh thực hiện các dự án quan trọng, cấp thiết, có khả năng giải ngân nhanh, có ý nghĩa quan trọng với phát triển kinh tế - xã hội; thanh toán nợ xây dựng cơ bản theo quy định tại khoản 4 Điều 101 Luật Đầu tư công, thu hồi vốn ứng trước ngân sách nhà nước, các dự án đã hoàn thành nhưng chưa bố trí đủ vốn; các dự án hoàn thành trong năm 2023. Bố trí vốn phải đảm bảo cơ cấu tối thiểu của ngành giáo dục và đào tạo và khoa học công nghệ theo quy định của Trung ương.

- Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất

+ Đối với nguồn thu giao cho khối huyện thực hiện phân chia theo tỷ lệ điều tiết trình HĐND tỉnh dự kiến thông qua tại kỳ họp. Trong đó ngân sách tỉnh được hưởng 40% và ngân sách cấp huyện hưởng 60%. Đối với ngân sách cấp huyện chỉ thực hiện bố trí dự án khi có số thực thu nguồn này vào ngân sách.

+ Đối với nguồn thu từ các dự án đấu giá quyền sử dụng đất trúng đấu giá từ các năm trước được thực hiện phân bổ theo quy định của Luật đầu tư công và kế hoạch đầu tư công được trình HĐND tỉnh tại kỳ họp.

b) Phân bổ dự toán chi thường xuyên

+ Xây dựng dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2023 theo đúng quy định của Luật ngân sách nhà nước, các Luật có liên quan; các quy định của pháp luật về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn chi thường xuyên ngân sách nhà nước. Đáp ứng các yêu cầu cơ cấu lại ngân sách, chủ trương sắp xếp lại tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế trong hệ thống chính trị, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập.

+ Dành nguồn dự phòng tại các sự nghiệp để thực hiện các chính sách chế độ mới phát sinh trong năm theo các quy định của trung ương ban hành, các Nghị quyết của HĐND tỉnh dự kiến thông qua tại các kỳ họp và những phát sinh trong quá trình thực hiện Nghị quyết.

- Lập quỹ dự trữ tài chính: Bằng chỉ tiêu Chính phủ giao.

- Dự phòng ngân sách: theo đúng quy định của Luật ngân sách, xây dựng bằng hoặc cao hơn chỉ tiêu Chính phủ giao.

- Quán triệt nguyên tắc công khai, minh bạch và yêu cầu thực hiện tiết kiệm triệt để, chống lãng phí ngay từ khâu xác định nhiệm vụ; chủ động rà soát các chính sách, nhiệm vụ trùng lắp, sắp xếp thứ tự ưu tiên các khoản chi thực hiện theo mức độ cấp thiết, quan trọng và khả năng triển khai thực hiện năm 2023 để hoàn thành các nhiệm vụ, chương trình, dự án, đề án được cấp có thẩm quyền phê duyệt trên cơ sở nguồn ngân sách nhà nước được phân bổ và các nguồn huy động hợp pháp khác.

4. Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2023

Tổng dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 61.685.000 triệu đồng.

Bao gồm:

a) Thu nội địa: 40.235.000 triệu đồng.

Trong đó:

- Thu tiền sử dụng đất: 2.500.000 triệu đồng.

- Thu xổ số kiến thiết: 1.730.000 triệu đồng.

b) Thu lĩnh vực xuất nhập khẩu: 21.450.000 triệu đồng.

5. Dự toán thu ngân sách địa phương năm 2023 27.997.633 triệu đồng.

- Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ: 23.679.104 triệu đồng.

- Thu bổ sung có mục tiêu từ NSTW: 2.043.529 triệu đồng.

- Vượt thu tiền sử dụng đất: 1.036.429 triệu đồng.

- Thu kết dư: 238.571 triệu đồng.

- Bội chi: 1.000.000 triệu đồng.

6. Tổng dự toán chi ngân sách địa phương:	27.997.633 triệu đồng.
6.1 Dự toán chi trong cân đối:	26.062.833 triệu đồng.
Bao gồm:	
a) Dự toán chi đầu tư phát triển:	11.108.405 triệu đồng.
Trong đó:	
- Chi XDCB nguồn vốn tập trung:	4.561.007 triệu đồng.
- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất:	3.511.429 triệu đồng.
- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết:	1.925.969 triệu đồng.
- Chi đầu tư phát triển khác:	110.000 triệu đồng.
- Bội chi:	1.000.000 triệu đồng.
b) Dự toán chi thường xuyên:	14.452.936 triệu đồng.
c) Chi lập quỹ dự trữ tài chính:	2.910 triệu đồng.
d) Dự phòng ngân sách:	498.582 triệu đồng.
6.2. Dự toán chi đầu tư từ nguồn bổ sung	
Ngân sách Trung ương:	1.934.800 triệu đồng.
Tóm lại: Dự toán năm 2023 về cơ bản đảm bảo đủ cho các nhiệm vụ chi đầu tư phát triển, ổn định chính trị, an ninh trật tự, phát triển kinh tế, giáo dục, văn hóa, xã hội,... trên địa bàn tỉnh.	
Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước hiện hành và các nội dung trình bày nêu trên, UBND tỉnh kính báo cáo trình HĐND tỉnh Đồng Nai khóa X - kỳ họp thứ 10 xem xét, quyết định dự toán ngân sách năm 2023 như sau:	
- Dự toán thu ngân sách nhà nước:	61.685.000 triệu đồng.
- Dự toán thu ngân sách địa phương:	27.997.633 triệu đồng.
- Dự toán chi ngân sách địa phương:	27.997.633 triệu đồng.
+ Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh:	14.685.747 triệu đồng.
Trong đó:	
<i>Chi đầu tư phát triển:</i>	<i>7.005.505 triệu đồng.</i>
<i>Chi thường xuyên:</i>	<i>5.511.150 triệu đồng.</i>
+ Dự toán chi ngân sách cấp huyện, xã:	13.311.886 triệu đồng.
Trong đó:	
<i>Chi đầu tư phát triển:</i>	<i>4.102.900 triệu đồng.</i>
<i>Chi thường xuyên:</i>	<i>8.941.786 triệu đồng.</i>
- Bổ sung ngân sách cấp huyện, xã:	7.535.957 triệu đồng.

(Chi tiết tại các phụ lục đính kèm)

7. Các giải pháp tổ chức thực hiện dự toán ngân sách

7.1. Các giải pháp thu ngân sách nhà nước

- Triển khai quyết liệt thực hiện các giải pháp tăng thu, phấn đấu hoàn thành dự toán thu được giao ở mức cao nhất để đảm bảo nguồn lực phục vụ các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trên cơ sở tiếp tục hoàn thiện thể chế, chính sách pháp luật về thu ngân sách nhà nước, tăng cường công tác quản lý thu.

- Sớm triển khai và tổ chức giao dự toán thu ngân sách năm 2023 cho các huyện và thành phố để chủ động tập trung chỉ đạo đơn đốc thu, tăng cường khai thác nguồn thu ngay từ đầu năm. Trên cơ sở đó, các địa phương tập trung đánh giá tình hình thu ngân sách của các địa phương để giao chỉ tiêu phấn đấu tăng thu phù hợp với tình hình thực tế, đảm bảo tính tích cực trong công tác thu ngân sách và tăng khả năng cân đối của từng cấp ngân sách.

- Tập trung quyết liệt công tác quản lý thu ngân sách nhà nước, chống thất thu thuế, chống chuyển giá, trốn thuế; giảm tỷ lệ nợ thuế; mở rộng triển khai hóa đơn điện tử; cải cách, hiện đại hóa hệ thống cơ quan thuế, hải quan, kho bạc nhà nước; thực hiện nghiêm quy định về đấu giá khi thực hiện bán, chuyển nhượng, cho thuê tài sản công, giao đất, cho thuê đất theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công, pháp luật về đất đai.

- Tiếp tục tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát việc kê khai thuế, quyết toán thuế của các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân để thu đúng, thu đủ, thu kịp thời các khoản thuế, phí, lệ phí, các khoản thu khác vào ngân sách nhà nước.

- Tiếp tục đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin gắn kết với cải cách hành chính, khai, nộp, hoàn thuế điện tử và các nhiệm vụ, giải pháp về nâng cao năng lực cạnh tranh, cải thiện môi trường kinh doanh, áp dụng phương thức quản lý thuế tiên tiến, hiện đại để tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Nâng cao chất lượng công tác tuyên truyền, hỗ trợ, tư vấn pháp luật thuế để người nộp thuế hiểu rõ và tự giác chấp hành.

- Định kỳ đối thoại với các doanh nghiệp để kịp thời tháo gỡ các khó khăn vướng mắc, tạo điều kiện cho doanh nghiệp ổn định và phát triển sản xuất kinh doanh. Tăng cường các hoạt động xúc tiến đầu tư, thương mại, du lịch, dịch vụ và thực hiện hỗ trợ từ ngân sách nhà nước cho các hoạt động xúc tiến thương mại để mở rộng thị trường.

7.2. Các giải pháp chi ngân sách địa phương

- Tập trung đẩy nhanh công tác bồi thường giải phóng mặt bằng để triển khai dự án, kịp thời tháo gỡ những khó khăn vướng mắc trong quá trình thực hiện dự án để đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư. Tăng cường công tác

kiểm tra, giám sát thanh toán và quyết toán vốn đầu tư, đảm bảo việc sử dụng vốn ngân sách có hiệu quả.

- Phân bổ chi thường xuyên ưu tiên đảm bảo thực hiện các chính sách an sinh xã hội, quốc phòng - an ninh trong tình hình mới, bố trí dự toán chi phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo, khoa học - công nghệ bằng hoặc cao hơn dự toán Trung ương giao. Phân bổ chi sự nghiệp kinh tế ưu tiên thực hiện các nhiệm vụ kết thiết thị chính của các đô thị lớn, duy trì các tiêu chí về nông thôn mới, đảm bảo vốn thực hiện chương trình phát triển kinh tế xã hội của tỉnh.

- Điều hành chi ngân sách nhà nước theo dự toán, chặt chẽ, tiết kiệm, hiệu quả, đảm bảo nguồn lực cho phòng, chống thiên tai, dịch bệnh, hỗ trợ phục hồi kinh tế. Tập trung đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân các nguồn vốn thuộc kế hoạch năm 2022; vốn Chương trình mục tiêu quốc gia; vốn thuộc Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội.

- Thực hiện tiết kiệm triệt để các khoản chi thường xuyên, đặc biệt là các khoản chi tổ chức hội nghị, hội thảo, khánh tiết, đi nghiên cứu, khảo sát nước ngoài; quản lý các khoản chi đầu tư, xây dựng cơ bản mua sắm, sửa chữa chặt chẽ, đúng quy định; không bố trí dự toán chi cho các chính sách chưa có chủ trương ban hành; chỉ ban hành chính sách làm tăng chi ngân sách nhà nước khi thật sự cần thiết và có nguồn bảo đảm. Phối hợp với Kho bạc Nhà nước các cấp tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát chi ngân sách nhà nước, đảm bảo đúng tiêu chuẩn, định mức, chế độ chi tiêu đã quy định.

- Thực hiện rà soát và phân loại đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện cơ chế tự chủ tài chính, xác định lại nguồn thu trên cơ sở các mức giá, phí mới để tính mức hỗ trợ từ ngân sách cho phù hợp. Kiểm soát việc sử dụng nguồn thu sự nghiệp được để lại theo đúng quy định hiện hành.

7.3. Giải pháp điều hành ngân sách

- Các cấp ngân sách thực hiện chi trong phạm vi nguồn thu được hưởng theo phân cấp và dự toán được giao, hạn chế tối đa việc bổ sung ngoài dự toán và ứng vốn, trừ trường hợp thật sự cần thiết, cấp bách và phải được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Rà soát các đề án, chính sách để lồng ghép các nhiệm vụ chi, giảm bớt sự trùng lặp chồng chéo. Sắp xếp nhiệm vụ chi phù hợp với khả năng cân đối của từng cấp ngân sách.

- Sớm tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết điều chỉnh Nghị quyết số 17/2021/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh về nguyên tắc, định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách tỉnh Đồng Nai năm 2022, giai đoạn 2022-2025 đã được HĐND tỉnh được thông qua tại kỳ họp.

- Rà soát, tập trung các nguồn lực ngân sách của địa phương ngay từ đầu năm để cân đối thực hiện các nhiệm vụ chi. Hạn chế tối đa việc ban hành các chính sách mới làm tăng chi ngân sách, trường hợp cần thiết phải ban hành yêu cầu phải đảm bảo cân đối được nguồn vốn thực hiện.

- UBND các cấp tăng cường công tác theo dõi, đánh giá và dự báo thu, chi ngân sách, trên cơ sở số thực thu vào ngân sách để bố trí giải ngân nhiệm vụ chi, trường hợp tiến độ thu ngân sách chưa đạt kế hoạch phải chủ động điều chỉnh ngay nhiệm vụ chi để đảm bảo cân đối ngân sách, trong đó ưu tiên cho các nhiệm vụ chi lương và đảm bảo an sinh xã hội.

- Đối với chi đầu tư phát triển từ nguồn thu tiền sử dụng đất, UBND các huyện, thành phố căn cứ vào số thực thu từ nguồn này vào ngân sách thì mới bố trí vốn cho dự án, tránh tình trạng nợ đọng trong xây dựng cơ bản và mất cân đối ngân sách.

UBND tỉnh kính báo cáo trình HĐND tỉnh Đồng Nai khóa X - kỳ họp thứ 10 xem xét, quyết định./.

Hồ sơ kèm theo gồm:

(1) Dự thảo Nghị quyết về giao dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương, phân bổ chi ngân sách tỉnh và mức bổ sung ngân sách cấp dưới của tỉnh Đồng Nai năm 2023.

(2) Phụ lục Tờ trình, Phụ lục dự thảo Nghị quyết dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương, phân bổ chi ngân sách tỉnh và mức bổ sung ngân sách cấp dưới của tỉnh Đồng Nai năm 2023.

Nơi nhận:

- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh;
- Các Đại biểu HĐND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- Cục thuế Đồng Nai;
- Cục Hải quan Đồng Nai;
- Chánh, Phó Chánh VP. UBND tỉnh;
- Lưu VT, KTNS, THNC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Tấn Đức

ƯỚC THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022 VÀ XÂY DỰNG DỰ TOÁN NĂM 2023

(Kèm theo Tờ trình số 215 /TTr-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2022 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung các khoản thu	NĂM 2022		DỰ TOÁN NĂM 2023	SO SÁNH %		
		DỰ TOÁN GIAO ĐẦU NĂM	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM		UTH 2022/ DTĐN 2022	DT 2023/ DTĐN 2022	DT 2023/ UTH 2022
A	B	1	2	3	4=2/1	5=3/1	6=3/2
	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN (I + II):	55.241.000	62.855.678	61.685.000	114%	112%	98%
I	Thu nội địa	38.741.000	42.055.678	40.235.000	109%	104%	96%
	<i>(Thu nội địa đã trừ tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết)</i>	<i>34.641.000</i>	<i>34.861.000</i>	<i>36.005.000</i>	<i>101%</i>	<i>104%</i>	<i>103%</i>
1	Thu từ các DNNN Trung Ương	1.900.000	1.468.500	1.800.000	77%	95%	123%
-	Thuế giá trị gia tăng	1.034.000	713.219	1.135.000	69%	110%	159%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	0	0	0			
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	660.000	486.332	400.000	74%	61%	82%
-	Thuế tài nguyên	206.000	268.949	265.000	131%	129%	99%
2	Thu từ các DNNN Địa phương	2.200.000	1.959.622	2.020.000	89%	92%	103%
-	Thuế giá trị gia tăng	680.000	550.247	730.000	81%	107%	133%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	865.000	823.320	790.000	95%	91%	96%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	550.000	429.564	385.000	78%	70%	90%
-	Thuế tài nguyên	105.000	156.491	115.000	149%	110%	73%
3	Thu từ DN có vốn ĐTNN	13.698.000	13.597.585	14.740.000	99%	108%	108%
-	Thuế giá trị gia tăng	4.729.000	2.406.440	3.600.000	51%	76%	150%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	552.500	453.839	523.000	82%	95%	115%
	<i>Thu từ hàng hóa dịch vụ nhập khẩu bán ra trong nước</i>	<i>350.000</i>	<i>350.000</i>	<i>380.000</i>	<i>100%</i>	<i>109%</i>	<i>109%</i>
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.408.000	10.731.018	10.610.000	128%	126%	99%
-	Thuế tài nguyên	8.500	6.288	7.000	74%	82%	111%
4	Thu từ khu vực CTN ngoài quốc doanh	5.500.000	5.533.320	5.784.000	101%	105%	105%
-	Thuế giá trị gia tăng	2.685.000	2.855.319	2.950.000	106%	110%	103%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	32.000	43.933	35.000	137%	109%	80%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.630.000	2.487.477	2.635.000	95%	100%	106%
	<i>Trong đó: Thu từ hàng hóa nhập khẩu do cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>		<i>3.200</i>	<i>3.800</i>			<i>119%</i>
-	Thuế tài nguyên	153.000	146.591	164.000	96%	107%	112%
5	Thuế thu nhập cá nhân	6.500.000	6.473.424	6.565.000	100%	101%	101%
6	Lệ phí trước bạ	1.200.000	1.745.338	1.350.000	145%	113%	77%
7	Thuế bảo vệ môi trường	900.000	530.256	1.030.000	59%	114%	194%
-	Thu từ hàng hóa nhập khẩu	468.000	270.256	412.000	58%	88%	152%
-	Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	432.000	260.000	618.000	60%	143%	238%
8	Thu phí, lệ phí	500.000	474.690	530.000	95%	106%	112%
-	Phí lệ phí trung ương	115.000	124.690	180.000	108%	157%	144%
-	Phí lệ phí địa phương. Trong đó:	385.000	350.000	350.000	91%	91%	100%
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0	116				
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	62.000	129.950	90.000	210%	145%	69%

STT	Nội dung các khoản thu	NĂM 2022		DỰ TOÁN NĂM 2023	SO SÁNH %		
		DỰ TOÁN GIAO ĐẦU NĂM	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM		UTH 2022/ DTĐN 2022	DT 2023/ DTĐN 2022	DT 2023/ UTH 2022
A	B	1	2	3	4=2/1	5=3/1	6=3/2
11	Tiền thuê mặt đất, mặt nước	1.100.000	847.136	700.000	77%	64%	83%
12	Thu tiền sử dụng đất	2.500.000	5.150.252	2.500.000	206%	100%	49%
13	Thu hoa lợi công sản	1.000	24.008	1.000	2401%	100%	4%
14	Thu khác ngân sách	550.000	785.079	740.000	143%	135%	94%
	Trong đó:						
-	Phạt VPHC do cơ quan trung ương thực hiện	200.000	290.000	270.000	145%	135%	93%
15	Thu KHCB, tiền bán nhà thuộc SHNN		48				0%
16	Thu từ thu nhập sau thuế	380.000	600.000	505.000	158%	133%	84%
17	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	150.000	691.928	150.000	461%	100%	22%
-	Trung ương	60.000	41.928	46.000	70%	77%	110%
-	Địa phương	90.000	650.000	104.000	722%	116%	16%
18	Thu xổ số kiến thiết	1.600.000	2.044.426	1.730.000	128%	108%	85%
-	Thuế giá trị gia tăng	450.000	519.426	530.000	115%	118%	102%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	160.000	205.000	180.000	128%	113%	88%
-	Thu từ thu nhập sau thuế	490.000	640.000	500.000	131%	102%	78%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	500.000	680.000	520.000	136%	104%	76%
II	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	16.500.000	20.800.000	21.450.000	126%	130%	103%
-	Thuế xuất khẩu	96.100	140.000	131.000	146%	136%	94%
-	Thuế nhập khẩu	1.960.800	2.602.000	2.573.000	133%	131%	99%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.000	47.000	40.000	4700%	4000%	85%
-	Thuế bảo vệ môi trường	97.100	83.000	80.000	85%	82%	96%
-	Thuế giá trị gia tăng	14.345.000	17.814.000	18.611.000	124%	130%	104%
-	Khác: (Lệ phí,...)		114.000	15.000			13%
	** TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	23.556.345	27.765.974	27.997.633	118%	119%	101%
A	Các khoản thu cân đối ngân sách địa phương	23.556.345	27.765.974	26.997.633	118%	115%	97%
1	Các khoản thu theo tỷ lệ phân chia	21.257.259	25.956.888	23.679.104	122%	111%	91%
-	Các khoản thu 100%	8.140.500	12.614.672	8.351.000	155%	103%	66%
-	Thu phân chia theo tỷ lệ %	13.116.759	13.342.216	15.328.104	102%	117%	115%
2	Nguồn cải cách tiền lương						
3	Thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương	1.178.878	688.878	2.043.529	58%	173%	
a	Vốn đầu tư để thực hiện các dự án nhiệm vụ	1.037.912	547.912	1.934.800	53%	186%	353%
b	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ chính sách, nhiệm vụ theo quy định	140.966	140.966	108.729	100%	77%	77%
4	Nguồn thu tiền sử dụng đất các năm trước	1.100.000	1.100.000	1.036.429	100%	94%	94%
5	Thu chuyển nguồn						
6	Thu kết dư	20.208	20.208	238.571			
B	Bội chi			1.000.000			

**ƯỚC THỰC HIỆN DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022
VÀ XÂY DỰNG DỰ TOÁN NĂM 2023**

(Kèm theo Tờ trình số 215 /TTr-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2022 của UBND tỉnh Đồng Nai)

STT	NỘI DUNG CÁC KHOẢN CHI	NĂM 2022		NĂM 2023			SO SÁNH %	
		DỰ TOÁN ĐẦU NĂM	ƯỚC THỰC HIỆN	TỔNG CỘNG	KHỐI TỈNH	KHỐI HUYỆN	NĂM 2022	
							DT ĐN	CÙNG KỲ
A	B	1	2	3	4	5	4=2/1	5=2/CK
A	Chi cân đối ngân sách địa phương:	22.518.433	22.708.110	26.062.833	12.750.947	13.311.886	101%	88%
I	Chi đầu tư phát triển:	8.543.308	8.155.000	11.108.405	7.005.505	4.102.900	95%	95%
1	Chi đầu tư XDCB tập trung	3.255.308	3.125.000	4.561.007	2.703.307	1.857.700	96%	104%
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	3.578.000	3.400.000	3.511.429	2.062.429	1.449.000	95%	90%
3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	1.600.000	1.520.000	1.925.969	1.129.769	796.200	95%	99%
4	Bội chi ngân sách			1.000.000	1.000.000			
5	Chi đầu tư phát triển khác	110.000	110.000	110.000	110.000		100%	38%
II	Chi thường xuyên. Trong đó	13.501.015	13.329.000	14.452.936	5.511.150	8.941.786	99%	78%
1	Chi An ninh - Quốc phòng địa phương	750.007	707.000	757.992	185.050	572.942	94%	95%
2	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo	5.467.592	4.921.000	5.925.528	1.593.600	4.331.928	90%	97%
3	Chi sự nghiệp y tế - dân số và gia đình	1.117.172	1.396.000	1.601.170	1.434.139	167.031	125%	50%
4	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	117.138	50.000	119.481	119.481		43%	126%
5	Chi sự nghiệp văn hóa	158.654	158.000	166.232	106.546	59.686	100%	88%
6	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	196.849	196.000	199.186	167.535	31.651	100%	124%
7	Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	40.622	36.000	87.957	57.081	30.876	89%	62%
8	Chi đảm bảo xã hội	922.389	1.300.000	956.954	302.936	654.018	141%	53%
9	Chi sự nghiệp kinh tế	1.661.716	1.330.000	1.598.742	703.949	894.793	80%	89%
10	Sự nghiệp môi trường	762.601	615.000	765.133	87.151	677.982	81%	133%
11	Chi quản lý hành chính	2.099.836	2.400.000	2.045.984	692.470	1.353.514	114%	74%
12	Chi khác ngân sách	206.439	220.000	228.577	61.212	167.365	107%	52%
III	Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương	0						
IV	Dự phòng ngân sách	471.200	471.200	498.582	231.382	267.200	100%	
V	Chi lập hoặc bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.910	752.910	2.910	2.910		25873%	25873%
VI	Chi trả nợ lãi vay đầu tư CSHT							0%
B	Chi bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên	1.037.912	275.000	1.934.800	1.934.800	0	26%	3%
-	Vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.037.912	275.000	1.934.800	1.934.800		26%	3%
-	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và một số chương trình mục tiêu	0			0			
	TỔNG CỘNG (A+B)	23.556.345	22.983.110	27.997.633	14.685.747	13.311.886	98%	67%

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CÁC ĐƠN VỊ KHỐI TỈNH NĂM 2023(Kèm theo Tờ trình số 215/TTr-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2022 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
1	2	3
	CHI THƯỜNG XUYÊN	5.511.150
I	CHI QUỐC PHÒNG	137.548
-	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	137.548
-	Dự phòng	-
II	CHI AN NINH	47.502
-	Công an tỉnh	47.502
-	Dự phòng	-
III	CHI SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	1.593.600
1	Chi sự nghiệp giáo dục	1.215.684
-	Sở Giáo dục và Đào tạo	796.735
-	Đại học Đồng Nai	14.908
-	Dự phòng	404.041
2	Chi sự nghiệp đào tạo - dạy nghề	377.916
-	Đại học Đồng Nai	31.314
-	Sở Giáo dục và Đào tạo	93.153
-	Sở Y tế	2.710
-	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Đồng Nai	30.713
-	Trường cao đẳng nghề Công nghệ cao Đồng Nai	51.530
-	Trường Cao đẳng Y tế Đồng Nai	18.036
-	Trường Chính trị Đồng Nai	22.911
-	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	7.050
-	Công an tỉnh	640
-	Sở Văn hóa thể thao và du lịch	61.924
-	Sở Ngoại vụ	1.650
-	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	50.400
-	Sở Khoa học và Công nghệ	2.000
-	Sở Nội vụ	3.885
IV	CHI SỰ NGHIỆP PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH	57.081
	Đài phát thanh và Truyền hình Đồng Nai	57.081
V	CHI SỰ NGHIỆP KHOA HỌC CÔNG NGHỆ	119.481
-	Sở Khoa học và Công nghệ	71.626
-	Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Công nghệ sinh học	15.203
-	Liên hiệp các Hội Khoa học và kỹ thuật	8.085
-	Dự phòng	24.567
VI	CHI SỰ NGHIỆP Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	1.434.139
-	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	2.685
-	Sở Y tế	1.029.924
-	Bảo hiểm xã hội	401.530
-	Dự phòng	-
VII	CHI SỰ NGHIỆP VĂN HÓA THÔNG TIN	106.546
-	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	75.497
-	Nhà Xuất bản Đồng Nai	2.500

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
-	Khu Bảo tồn Thiên nhiên Văn Hóa Đồng Nai	12.529
-	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	11.398
-	Tỉnh đoàn (Nhà thiếu nhi)	3.922
-	Liên Đoàn lao động tỉnh	700
VIII	CHI SỰ NGHIỆP THỂ DỤC - THỂ THAO	167.535
1	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	167.535
IX	CHI SỰ NGHIỆP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	87.151
	Khu Bảo tồn Thiên nhiên Văn Hóa Đồng Nai	16.016
	Ban Quản lý Khu dự trữ sinh quyển	2.450
	Sở Công thương	2.900
	Sở Tài nguyên môi trường	57.031
	Công an tỉnh	1.840
	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	100
	Ban Quản lý các KCN	6.814
X	CHI SỰ NGHIỆP KINH TẾ	703.949
1	Chi sự nghiệp nông - Lâm nghiệp - PTNT	154.394
a	Chi sự nghiệp lâm nghiệp	75.392
-	Sở Nông nghiệp Phát triển nông thôn	33.654
-	Khu Bảo tồn Thiên nhiên Văn Hóa Đồng Nai	41.738
b	Chi sự nghiệp nông nghiệp	56.301
-	Sở Nông nghiệp Phát triển nông thôn	56.301
c	Sự nghiệp thủy lợi	22.701
-	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	12.721
-	Khu Bảo tồn Thiên nhiên Văn Hóa Đồng Nai	2.980
-	Công ty khai thác công trình thủy lợi	7.000
2	Chi sự nghiệp công thương	24.998
-	Sở Công thương	24.998
3	Chi sự nghiệp giao thông	340.158
-	Sở Giao thông Vận tải	138.725
-	Khu Bảo tồn Thiên nhiên Văn Hóa Đồng Nai	2.000
-	Công an tỉnh	12.550
-	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông	146.883
-	Trợ giá xe buýt	40.000
4	Chi sự nghiệp tài nguyên, địa chính, ..	16.302
-	Sở Tài nguyên & Môi trường	16.302
5	Chi sự nghiệp quy hoạch	100.000
-	Sở Xây dựng	-
-	Kinh phí quy hoạch cấp tỉnh, huyện	100.000
6	Chi sự nghiệp du lịch	11.643
	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	11.643
7	Sự nghiệp công nghệ thông tin	52.250
	Sở Thông tin và Truyền thông	52.250
8	Sự nghiệp kinh tế khác	4.204
-	Sở Kế hoạch và Đầu tư	2.000
-	Cục Quản lý thị trường	2.204
		-
XI	CHI QUẢN LÝ HCNN, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	692.470
1	Chi quản lý nhà nước	474.937
-	Văn Phòng Đoàn Đại biểu quốc hội và Hội đồng nhân dân	21.226

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
-	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	57.216
-	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	14.580
-	Sở Nông nghiệp và PTNT	44.085
-	Sở Kế hoạch và Đầu tư	12.796
-	Sở Giao thông Vận tải	20.994
-	Sở Thông tin và Truyền thông	5.878
-	Sở Công thương	39.531
-	Sở Tài nguyên và Môi trường	19.749
-	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	9.957
-	Sở Giáo dục và Đào tạo	10.662
-	Thanh tra tỉnh	10.219
-	Sở Nội vụ	59.417
-	Sở Tư pháp	18.116
-	Sở Ngoại vụ	15.429
-	Ban Dân tộc	15.363
-	Sở Khoa học và Công nghệ	8.549
-	Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Công nghệ sinh học	7.818
-	Sở Xây dựng	27.561
-	Ban Quản lý các KCN	18.837
-	Sở Y tế	15.680
-	Sở Tài chính	21.274
2	Đảng	110.000
3	Đoàn thể	107.533
a	Chi hỗ trợ các tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp	11.292
-	Hội Chữ thập đỏ	3.887
-	Hội Người mù	970
-	Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin	1.040
-	Hội cựu thanh niên xung phong	1.844
-	Hội Chiến sĩ cách mạng bị địch bắt tù đày	2.104
-	Hội người cao tuổi	1.447
b	Chi tổ chức chính trị, xã hội	65.308
-	UBMT tổ quốc	11.299
-	Tỉnh đoàn	19.178
-	Hội Liên hiệp Phụ nữ	11.141
-	Hội Nông dân	8.534
-	Hội Cựu chiến binh	3.268
-	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	11.888
c	Chi tổ chức nghề nghiệp	30.933
-	Hội Sinh viên	3.994
-	Hội nhà báo	1.293
-	Hội Luật gia	955
-	Hội Văn học Nghệ thuật	8.216
-	Liên minh Hợp tác xã	9.318
-	Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật	4.844
-	Hội Khuyến học	2.313
XII	CHI ĐẢM BẢO XÃ HỘI	302.936
-	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	232.936
-	Dự phòng	70.000

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
XIII	CHI KHÁC	61.212
-	Sở Tư pháp	6.590
-	Văn phòng Đoàn Đại biểu quốc hội	3.499
-	Ban quản lý các khu công nghiệp	1.123
-	Kho bạc nhà nước	1.536
-	Chi hỗ trợ Tết cho các đơn vị ngành dọc đóng trên địa bàn	8.169
-	Các khoản khác ngân sách	40.295

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ LONG KHÁNH VÀ THÀNH PHỐ BIÊN HÒA NĂM 2023

(Kèm theo Tờ trình số 215/TT-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2022 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	TỶ LỆ ĐIỀU TIẾT	TỔNG CỘNG	BIÊN HÒA	VĨNH CỬU	TRẢNG BOM	THÔNG NHẤT	ĐỊNH QUẢN	TÂN PHÚ	LONG KHÁNH	XUÂN LỘC	CẨM MỸ	LONG THÀNH	NHON TRẠCH
	A	B	1=2+...+12	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
A	Nhiệm vụ thu NS cấp huyện, xã		9.303.550	3.227.000	571.000	860.300	448.550	270.750	135.000	461.000	446.100	329.500	1.684.200	870.150
*	Nhiệm vụ thu trừ tiền SD đất		6.888.550	2.777.000	379.000	640.300	198.550	191.750	98.000	311.000	409.100	229.500	984.200	670.150
1	Thuế công thương nghiệp, NQD		3.140.370	1.480.000	225.000	220.000	58.000	87.000	32.370	115.000	135.000	32.000	460.000	296.000
-	Thuế giá trị gia tăng	50%	2.349.500	1.151.800	122.000	156.000	39.000	77.300	24.000	84.000	115.600	28.300	354.000	197.500
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	50%	5.620	2.200	200	700	100	300	220	500	200	0	600	600
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	50%	705.000	300.000	65.000	62.800	16.400	9.000	6.300	22.500	17.500	3.500	105.000	97.000
-	Thuế tài nguyên	100%	80.250	26.000	37.800	500	2.500	400	1.850	8.000	1.700	200	400	900
2	Thuế thu nhập cá nhân	50%	1.837.110	500.000	80.000	170.000	84.000	48.000	29.110	80.000	131.000	130.000	335.000	250.000
3	Lệ phí trước bạ	100%	1.350.000	560.000	23.000	210.000	39.000	36.000	22.700	70.000	115.000	55.300	140.000	79.000
4	Thuế bảo vệ môi trường	50%	16.000	14.000	0	0	0	0	0	2.000	0	0	0	0
5	Thu phí, lệ phí. Trong đó:		187.500	67.000	30.000	12.500	7.000	7.000	5.500	16.000	10.000	4.500	16.000	12.000
-	Trong cân đối	100%	137.200	56.000	24.000	8.600	4.800	3.700	2.700	10.100	5.600	2.300	10.800	8.600
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	100%	90.000	57.000	6.000	3.300	1.500	800	700	4.000	1.000	700	7.000	8.000
7	Tiền thuê mặt đất, mặt nước	100%	19.000	14.000	3.000	1.500	50	0	0	0	100	0	200	150
8	Thu tiền sử dụng đất	60%	2.415.000	450.000	192.000	220.000	250.000	79.000	37.000	150.000	37.000	100.000	700.000	200.000
9	Thu hoa lợi công sản	100%	570	0	0	0	0	450	120	0	0	0	0	0
10	Thu khác ngân sách. Trong đó:		248.000	85.000	12.000	23.000	9.000	12.500	7.500	24.000	17.000	7.000	26.000	25.000
-	Thu cân đối	100%	121.400	55.000	5.000	11.000	4.300	7.000	5.000	4.000	6.600	3.500	10.000	10.000
B	Thu cân đối ngân sách huyện (Không bao gồm tiền sử dụng đất)		4.255.035	1.752.000	232.400	429.650	121.900	115.650	62.885	190.600	262.150	142.900	565.700	379.200
-	Số thu Huyện hưởng 100%		1.798.420	768.000	98.800	234.900	52.150	48.350	33.070	96.100	130.000	62.000	168.400	106.650
-	Số thu Huyện hưởng theo tỷ lệ		2.456.615	984.000	133.600	194.750	69.750	67.300	29.815	94.500	132.150	80.900	397.300	272.550
C	Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh		7.535.957	898.434	552.176	606.815	627.154	986.571	935.701	608.809	831.864	725.330	294.498	468.605
1	Bổ sung cân đối		6.689.357	806.824	471.121	544.207	572.675	870.291	863.232	551.738	723.351	652.677	238.644	394.597
2	Bổ sung có mục tiêu		846.600	91.610	81.055	62.608	54.479	116.280	72.469	57.071	108.513	72.653	55.854	74.008

STT	CHỈ TIÊU	TỶ LỆ ĐIỀU TIẾT	TỔNG CỘNG	BIÊN HÒA	VĨNH CỬU	TRẢNG BOM	THỐNG NHẤT	ĐÌNH QUÁN	TÂN PHÚ	LONG KHÁNH	XUÂN LỘC	CẨM MỸ	LONG THÀNH	NHON TRẠCH
	A	B	I=2+...+12	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
-	Bổ sung đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết		796.200	91.610	81.055	55.008	54.479	88.280	72.469	57.071	93.713	72.653	55.854	74.008
-	Bổ sung từ nguồn ngân sách tập trung của tỉnh		50.400	0	0	7.600	0	28.000	0	0	14.800	0	0	0
D	Thu từ nguồn tại đơn vị		71.894	28.879	2.513	7.900	4.160	980	4.342	6.110	3.230	2.980	5.793	5.007
-	Thu từ các đơn vị sự nghiệp tại địa phương (60%)		71.894	28.879	2.513	7.900	4.160	980	4.342	6.110	3.230	2.980	5.793	5.007
-	Thu từ các đơn vị sự nghiệp tại địa phương (40%)		0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
E	Tiền sử dụng đất ngân sách huyện được hưởng chưa tính vào cân đối ngân sách		1.449.000	270.000	115.200	132.000	150.000	47.400	22.200	90.000	22.200	60.000	420.000	120.000

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ LONG KHÁNH VÀ THÀNH PHỐ BIÊN HÒA NĂM 2023

(Kèm theo Tài trình số 24/TS-TT-LBND ngày 24 tháng 10 năm 2022 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG CÁC KHOẢN CHI	TỔNG CỘNG	BIÊN HÒA	VĨNH CỬU	TRẢNG BOM	THÔNG NHẤT	ĐÌNH QUẢN	TÂN PHÚ	LONG KHÁNH	XUÂN LỘC	CẨM MỸ	LONG THÀNH	NHON TRẠCH
A	B	1=2+...+12	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TỔNG CHI NSDP (A+B)	13.311.886	2.949.313	902.289	1.176.365	903.214	1.150.601	1.025.128	895.519	1.119.444	931.210	1.285.091	972.812
A	CHI CÁN ĐỘI NGÂN SÁCH	11.016.286	2.587.703	706.034	981.757	698.735	986.921	930.459	748.448	988.731	798.557	810.137	778.804
I	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN:	1.807.300	239.257	159.457	143.665	142.284	178.326	189.268	149.053	165.879	150.571	145.875	143.665
I	Chi đầu tư XD/CB tập trung	1.807.300	239.257	159.457	143.665	142.284	178.326	189.268	149.053	165.879	150.571	145.875	143.665
II	Chi thường xuyên	8.941.786	2.289.246	528.477	814.492	538.351	785.495	720.591	581.395	800.352	629.286	638.462	615.639
I	Chi sự nghiệp môi trường	677.982	335.205	30.580	43.865	21.924	34.978	18.830	33.568	21.712	23.450	52.329	61.541
2	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo	4.331.928	1.027.292	248.596	400.687	268.255	415.336	380.562	257.018	458.452	316.547	291.571	267.612
3	Các sự nghiệp khác	3.931.876	926.749	249.301	369.940	248.172	335.181	321.199	290.809	320.188	289.289	294.562	286.486
III	Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương	0	-	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
IV	Dự phòng ngân sách	267.200	59.200	18.100	23.600	18.100	23.100	20.600	18.000	22.500	18.700	25.800	19.500
B	CHI ĐẦU TƯ/ PHÁT TRIỂN TỪ NGUỒN VỐN KHÁC	2.295.600	361.610	196.255	194.608	204.479	163.680	94.669	147.071	130.713	133.653	475.854	194.008
1	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất (ngân sách huyện hương)	1.449.000	270.000	115.200	132.000	150.000	47.400	22.200	90.000	22.200	60.000	420.000	120.000
2	Bổ sung có mục tiêu nguồn NSTT	50.400	-	-	7.600	-	28.000	-	-	14.800	-	-	-
3	Chi đầu tư từ nguồn thu bổ sung xổ số kiến thiết	796.200	91.610	81.055	55.008	54.479	88.280	72.469	57.071	93.713	72.653	55.854	74.008
4	Bổ sung nguồn khai thác quỹ đất	0	-	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Chi chú:

(1) Đã bao gồm:													
1	Chênh lệch lương tăng thêm từ 1.210 triệu đồng - 1.490 triệu đồng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Chi từ các nguồn thu sự nghiệp	71.894	28.879	2.513	7.200	4.160	980	4.342	6.110	3.230	2.980	5.793	5.007
a	Nguồn cải cách tiền lương 40%	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
b	Nguồn chi hoạt động 60%	71.894	28.879	2.513	7.200	4.160	980	4.342	6.110	3.230	2.980	5.793	5.007
3	Nguồn cải cách tiền lương của đơn vị	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Nguồn còn lại của đơn vị đến ngày 31/12/2019	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
b	Giảm trừ theo Kết luận của Kiểm toán	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
ân	Nguồn cải cách tiền lương còn lại của đơn vị thực hiện năm 2020 (c = a - b)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
c	Nguồn cải cách tiền lương còn lại của đơn vị thực hiện năm 2020 (c = a - b)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
ân	Bổ sung cải cách tiền lương	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Nguồn CCTL của huyện để thực hiện CCTL	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Bổ sung cải cách tiền lương	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

SỔ BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH CÁC HUYỆN VÀ THÀNH PHỐ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI NĂM 2022

(Kèm theo Tờ trình số 215 /TT-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2022 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn theo phân cấp	Thu ngân sách huyện, thành phố được hưởng theo phân cấp	Thu từ các đơn vị sự nghiệp tại địa phương (60%)	Thu từ các đơn vị sự nghiệp tại địa phương (40%)	Dự toán chi cân đối ngân sách huyện, thành phố	Số bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách huyện, thành phố		
							Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6=7+8</i>	<i>7</i>	<i>8</i>
1	Thành phố Biên Hòa	2.777.000	1.752.000	28.879	0	2.587.703	898.434	806.824	91.610
2	Huyện Vĩnh Cửu	379.000	232.400	2.513	0	706.034	552.176	471.121	81.055
3	Huyện Trảng Bom	640.300	429.650	7.900	0	981.757	606.815	544.207	62.608
4	Huyện Thống Nhất	198.550	121.900	4.160	0	698.735	627.154	572.675	54.479
5	Huyện Định Quán	191.750	115.650	980	0	986.921	986.571	870.291	116.280
6	Huyện Tân Phú	98.000	62.885	4.342	0	930.459	935.701	863.232	72.469
7	Thành phố Long Khánh	311.000	190.600	6.110	0	748.448	608.809	551.738	57.071
8	Huyện Xuân Lộc	409.100	262.150	3.230	0	988.731	831.864	723.351	108.513
9	Huyện Cẩm Mỹ	229.500	142.900	2.980	0	798.557	725.330	652.677	72.653
10	Huyện Long Thành	984.200	565.700	5.793	0	810.137	294.498	238.644	55.854
11	Huyện Nhơn Trạch	670.150	379.200	5.007	0	778.804	468.605	394.597	74.008
TỔNG SỐ		6.888.550	4.255.035	71.894	0	11.016.286	7.535.957	6.689.357	846.600

Ghi chú:

- Dự toán thu, chi ngân sách huyện, thành phố chưa bao gồm: Nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách cấp huyện được hưởng và nguồn bổ sung có mục tiêu.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /NQ-HĐND

Đồng Nai, ngày tháng 12 năm 2022

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

**Về giao dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương,
phân bổ chi ngân sách tỉnh và mức bổ sung ngân sách cấp dưới
của tỉnh Đồng Nai năm 2023**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI
KHÓA X- KỲ HỌP THỨ 10**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật tổ chức chính phủ và luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2015 được Quốc hội thông qua ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Thông tư 47/2022/TT-BTC ngày 29 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xây dự toán ngân sách nhà nước năm 2023 và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2023-2025;

Căn cứ Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2023;

Căn cứ Quyết định số /QĐ-BTC ngày tháng năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023;

Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng 11 năm 2022 của UBND tỉnh về đánh giá ước thực hiện thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2022; xây dựng dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn - chi ngân sách địa phương, phân bổ chi ngân sách tỉnh và mức bổ sung ngân sách cấp dưới của tỉnh Đồng Nai năm 2023; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất nội dung giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương, phân bổ chi ngân sách tỉnh và bổ sung ngân sách cấp dưới tỉnh Đồng Nai năm 2023 theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai, như sau:

1. Tổng dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 61.685.000 triệu đồng.
 - a) Dự toán thu nội địa: 40.235.000 triệu đồng.
 - b) Dự toán thu lĩnh vực xuất nhập khẩu: 21.450.000 triệu đồng.(Chi tiết tại Phụ lục I đính kèm)
2. Dự toán thu ngân sách địa phương: 27.997.633 triệu đồng.

- a) Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ: 23.679.104 triệu đồng.
- b) Thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương: 2.043.529 triệu đồng.
- c) Vượt thu tiền sử dụng đất: 1.036.429 triệu đồng.
- d) Thu kết dư: 238.571 triệu đồng.
- e) Bội chi: 1.000.000 triệu đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục I đính kèm)

- 3. Tổng dự toán chi ngân sách địa phương: 27.997.633 triệu đồng.
- a) Tổng dự toán chi trong cân đối ngân sách: 26.062.833 triệu đồng.

Bao gồm:

- Dự toán chi đầu tư phát triển: 11.108.405 triệu đồng.

Trong đó:

- + Chi xây dựng cơ bản nguồn vốn tập trung: 4.561.007 triệu đồng.
- + Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất: 3.511.429 triệu đồng.
- + Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết: 1.925.969 triệu đồng.
- Chi đầu tư phát triển khác: 110.000 triệu đồng.
- Bội chi: 1.000.000 triệu đồng.
- Dự toán chi thường xuyên: 14.452.936 triệu đồng.

Trong đó:

- + Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề: 5.925.528 triệu đồng.
- + Chi sự nghiệp khoa học công nghệ: 119.481 triệu đồng.
- Chi lập quỹ dự trữ tài chính: 2.910 triệu đồng.
- Dự phòng ngân sách: 498.582 triệu đồng.

- b) Dự toán chi đầu tư từ nguồn bổ sung có mục tiêu Ngân sách Trung ương: 1.934.800 triệu đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục II đính kèm)

- 4. Dự toán chi khối tỉnh: 14.685.747 triệu đồng.

- a) Các khoản chi trong cân đối: 12.750.947 triệu đồng.

- Chi đầu tư phát triển: 7.005.505 triệu đồng.
- Chi thường xuyên: 5.511.150 triệu đồng.
- Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 2.910 triệu đồng.
- Dự phòng ngân sách: 231.382 triệu đồng.

- b) Chi đầu tư từ nguồn bổ sung

- có mục tiêu Ngân sách Trung ương: 1.934.800 triệu đồng.

- 5. Dự toán khối huyện:

- a) Dự toán thu ngân sách nhà nước: 9.303.550 triệu đồng.

- b) Dự toán chi ngân sách: 13.311.886 triệu đồng.

Trong đó:

- Dự toán chi đầu tư: 1.807.300 triệu đồng.

- Dự toán chi thường xuyên: 8.941.786 triệu đồng.
 - Dự phòng ngân sách: 267.200 triệu đồng.
 - 6. Bổ sung ngân sách cấp huyện: 7.535.957 triệu đồng.
- (Chi tiết tại Phụ lục VI đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm tổ chức thực hiện Nghị quyết này, đảm bảo hoàn thành kế hoạch năm 2023 và đúng quy định. Trong quá trình thực hiện, khi cần thiết phải điều chỉnh dự toán, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh để xem xét, thống nhất và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết này theo quy định.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức thành viên vận động tổ chức và nhân dân cùng tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết này; phản ánh kịp thời tâm tư, nguyện vọng của nhân dân kiến nghị đến các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa X, Kỳ họp thứ 10 thông qua ngày tháng 12 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày tháng 12 năm 2022./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội (A + B);
- Văn phòng Chính phủ (A + B);
- Bộ Tài chính; Bộ KHĐT;
- Cục Kiểm tra VB. QPPL – Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- UBMTTQ tỉnh và các đoàn thể;
- Các sở, ban, ngành;
- VKSND, TAND, CTHADS tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND cấp huyện;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Báo Đồng Nai, LĐĐN, Đài PT-TH Đồng Nai;
- Lưu: VT, PTH.

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

Biểu mẫu số 15

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số

/NQ-HĐND ngày ____ tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN ĐẦU NĂM 2022	UTH NĂM 2022	DỰ TOÁN NĂM 2023	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4=3-2	5=3/2
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	23.556.345	27.765.974	27.997.633	231.659	101%
I	Các khoản thu theo tỷ lệ phân chia	21.257.259	25.956.888	23.679.104	-2.277.784	91%
-	Các khoản thu 100%	8.140.500	12.614.672	8.351.000	-4.263.672	66%
-	Các khoản thu theo tỷ lệ	13.116.759	13.342.216	15.328.104	1.985.888	115%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	1.178.878	688.878	2.043.529	1.354.651	297%
III	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương	0	0	0	0	
IV	Nguồn vượt thu tiền sử dụng đất năm trước	1.100.000	1.100.000	1.036.429	-63.571	94%
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	0	0	0	0	
VI	Thu kết dư	20.208	20.208	238.571	218.363	1181%
VII	Thu quỹ dự trữ tài chính				0	
VIII	Bội Chi	0	0	1.000.000	1.000.000	
B	TỔNG CHI NSDP	23.556.345	22.983.110	27.997.633	5.014.523	122%
I	Tổng chi cân đối NSDP	22.518.433	22.708.110	26.062.833	3.354.723	115%
1	Chi đầu tư phát triển	8.543.308	8.155.000	11.108.405	2.953.405	136%
2	Chi thường xuyên	13.501.015	13.329.000	14.452.936	1.123.936	108%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	0	0	0	0	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.910	752.910	2.910	-750.000	0%
5	Dự phòng ngân sách	471.200	471.200	498.582	27.382	106%
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	0	0	0	0	
II	Chi các chương trình mục tiêu	1.037.912	275.000	1.934.800	1.659.800	704%
III	Bội thu			0	0	

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số

/NQ-HĐND ngày ____ tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung các khoản thu	Ước thực hiện năm 2022		Dự toán năm 2023		SO SÁNH %	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NSNN	62.855.678	25.956.888	61.685.000	23.679.104	98%	91%
I	Thu nội địa	42.055.678	25.956.888	40.235.000	23.679.104	96%	91%
	(Thu nội địa đã trừ tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết)	34.861.000	18.762.210	36.005.000	19.449.104	103%	104%
1	Thu từ các DNNN Trung Ương	1.468.500	832.738	1.800.000	1.033.413	123%	124%
-	Thuế giá trị gia tăng	713.219	335.213	1.135.000	568.175	159%	169%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	0	0	0	0		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	486.332	228.576	400.000	200.238	82%	88%
-	Thuế tài nguyên	268.949	268.949	265.000	265.000	99%	99%
2	Thu từ các DNNN Địa phương	1.959.622	1.003.963	2.020.000	1.068.634	103%	106%
-	Thuế giá trị gia tăng	550.247	258.616	730.000	365.434	133%	141%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	823.320	386.960	790.000	395.470	96%	102%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	429.564	201.895	385.000	192.729	90%	95%
-	Thuế tài nguyên	156.491	156.491	115.000	115.000	73%	73%
3	Thu từ DN có vốn ĐTNN	13.597.585	6.229.698	14.740.000	7.192.041	108%	115%
-	Thuế giá trị gia tăng	2.406.440	1.131.027	3.600.000	1.802.142	150%	159%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	453.839	48.804	523.000	71.585	115%	147%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.731.018	5.043.578	10.610.000	5.311.314	99%	105%
-	Thuế tài nguyên	6.288	6.288	7.000	7.000	111%	111%
4	Thu từ khu vực CTN ngoài quốc doanh	5.533.320	2.676.850	5.784.000	2.975.442	105%	111%
-	Thuế giá trị gia tăng	2.855.319	1.342.000	2.950.000	1.476.755	103%	110%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	43.933	20.649	35.000	17.521	80%	85%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.487.477	1.167.610	2.635.000	1.317.166	106%	113%
-	Thuế tài nguyên	146.591	146.591	164.000	164.000	112%	112%
5	Thuế thu nhập cá nhân	6.473.424	3.042.509	6.565.000	3.286.407	101%	108%
6	Lệ phí trước bạ	1.745.338	1.745.338	1.350.000	1.350.000	77%	77%
7	Thuế bảo vệ môi trường	530.256	122.200	1.030.000	309.368	194%	253%
-	Thu từ hàng hóa nhập khẩu	270.256	0	412.000	0	152%	
-	Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	260.000	122.200	618.000	309.368	238%	253%
8	Thu phí, lệ phí	474.690	350.000	530.000	350.000	112%	100%
-	Phí lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thực hiện	124.690	0	180.000	0	144%	

STT	Nội dung các khoản thu	Ước thực hiện năm 2022		Dự toán năm 2023		SO SÁNH %	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
-	Phí lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thực hiện	350.000	350.000	350.000	350.000	100%	100%
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	116	116	0	0	0%	0%
10	Thuế nhà đất	129.950	129.950	90.000	90.000	69%	69%
11	Tiền thuê mặt đất, mặt nước	847.136	847.136	700.000	700.000	83%	83%
12	Thu tiền sử dụng đất	5.150.252	5.150.252	2.500.000	2.500.000	49%	49%
13	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	24.008	24.008	1.000	1.000	4%	4%
14	Thu khác ngân sách	785.079	495.079	740.000	470.000	94%	95%
15	Thu KHCB, tiền bán nhà thuộc SHNN	48	48	0	0	0%	0%
16	Thu từ thu nhập sau thuế	600.000	600.000	505.000	505.000	84%	84%
17	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	691.928	662.578	150.000	117.800	22%	18%
18	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	2.044.426	2.044.426	1.730.000	1.730.000	85%	85%
-	Thuế giá trị gia tăng	519.426	519.426	530.000	530.000	102%	102%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	205.000	205.000	180.000	180.000	88%	88%
-	Thu từ thu nhập sau thuế	640.000	640.000	500.000	500.000	78%	78%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	680.000	680.000	520.000	520.000	76%	76%
II	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	20.800.000	0	21.450.000	0	103%	
-	Thuế xuất khẩu	140.000	0	131.000	0	94%	
-	Thuế nhập khẩu	2.602.000	0	2.573.000	0	99%	
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	47.000	0	40.000	0	85%	
-	Thuế bảo vệ môi trường	83.000	0	80.000	0	96%	
-	Thuế giá trị gia tăng	17.814.000		18.611.000			
-	Khác: (Lệ phí,...)	114.000	0	15.000	0	13%	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số

/NQ-HĐND ngày ____ tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG CÁC KHOẢN CHI	Dự toán đầu năm 2022	Dự toán năm 2023	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	23.556.345	27.997.633	4.441.288	119%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	22.518.433	26.062.833	3.544.400	116%
I	Chi đầu tư phát triển:	8.543.308	11.108.405	2.565.097	130%
-	Chi đầu tư XD CB tập trung	3.255.308	4.561.007	1.305.699	140%
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	3.578.000	3.511.429	(66.571)	98%
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	1.600.000	1.925.969	325.969	120%
-	Bội chi ngân sách	0	1.000.000	1.000.000	
-	Chi đầu tư phát triển khác	110.000	110.000	-	100%
II	Chi thường xuyên	13.501.015	14.452.936	951.921	107%
	Trong đó:				
-	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo	5.467.592	5.925.528	457.936	108%
-	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	117.138	119.481	2.343	102%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	0	0	-	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.910	2.910	-	100%
V	Dự phòng ngân sách	471.200	498.582	27.382	106%
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	0	0	-	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.037.912	1.934.800	896.888	186%
1	Vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.037.912	1.934.800	896.888	186%

BỘI CHI VÀ PHƯƠNG ÁN VAY - TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM...

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2022	Dự toán năm 2023	So sánh
A	B	1	2	3=2-1
A	THU NSDP	25.956.888		(25.956.888)
B	CHI CÂN ĐỐI NSDP	25.956.888	-	(25.956.888)
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP	7.787.067	-	(7.787.067)
D	HẠN MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSDP THEO QUY ĐỊNH	-	1.000.000	1.000.000
E	KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC			-
I	Tổng dư nợ đầu năm			-
	Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)			-
1	Trái phiếu chính quyền địa phương			-
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước			-
3	Vay trong nước khác			-
II	Trả nợ gốc vay trong năm			-
1	Theo nguồn vốn vay			-
-	Trái phiếu chính quyền địa phương			-
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước			-
-	Vốn khác			-
2	Theo nguồn trả nợ			-
-	Từ nguồn vay để trả nợ gốc			-
-	Bội thu NSDP			-
-	Tăng thu, tiết kiệm chi			-
-	Kết dư ngân sách cấp tỉnh			-
III	Tổng mức vay trong năm			-
1	Theo mục đích vay			-
-	Vay để bù đắp bội chi			-
-	Vay để trả nợ gốc			-
2	Theo nguồn vay			-
-	Trái phiếu chính quyền địa phương			-
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước			-
-	Vốn trong nước khác			-
IV	Tổng dư nợ cuối năm			-
	Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)			-
1	Trái phiếu chính quyền địa phương			-
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước			-
3	Vốn khác			-
G	TRẢ NỢ LÃI, PHÍ			-

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

Biểu mẫu số 30

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ HUYỆN 2023
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày ____ tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán đầu năm 2022	Dự toán năm 2023	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH			-	
I	Nguồn thu ngân sách	18.820.938	22.221.704	3.400.766	118%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	16.521.852	17.903.175	1.381.323	108%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	1.178.878	2.043.529	864.651	173%
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			-	
4	Nguồn vượt thu tiền sử dụng đất năm trước	1.100.000	1.036.429	(63.571)	94%
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	0	0	-	
6	Thu kết dư	20.208	238.571		
7	Bộ chi	0	1.000.000	1.000.000	
II	Chi ngân sách	18.820.938	22.221.704	3.400.766	118%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	11.257.351	14.685.747	3.428.396	130%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	7.563.587	7.535.957	(27.630)	100%
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	6.420.087	6.689.357	269.270	104%
-	Chi bổ sung có mục tiêu	1.143.500	846.600	(296.900)	74%
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau			-	
B	NGÂN SÁCH HUYỆN			-	
I	Nguồn thu ngân sách	12.298.994	13.311.886	1.012.892	108%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	4.735.407	5.775.929	1.040.522	122%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	7.563.587	7.535.957	(27.630)	100%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	6.420.087	6.689.357	269.270	104%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	1.143.500	846.600	(296.900)	74%
3	Thu kết dư			-	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		0	-	
II	Chi ngân sách	12.298.994	13.311.886	1.012.892	108%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	12.298.994	13.311.886	1.012.892	108%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới			-	
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách			-	
-	Chi bổ sung có mục tiêu			-	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau			-	

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN 2023

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Ước thực hiện năm 2022				Dự toán năm 2023				So sánh (%)			
		Tổng số	Bao gồm			Tổng số	Bao gồm			Tổng số	Bao gồm		
			Thu nội địa	Thu từ dầu thô	Thu từ hoạt động XNK		Thu nội địa	Thu từ dầu thô	Thu từ hoạt động XNK		Thu nội địa	Thu từ dầu thô	Thu từ hoạt động XNK
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9=5/1	10=6/2	11=7/3	12=8/4
	TỔNG SỐ	0	0	0	0	0	0	0	0				
1	Thành phố Biên Hòa	0				0							
2	Huyện Vĩnh Cửu	0				0							
3	Huyện Trảng Bom	0				0							
4	Huyện Thống Nhất	0				0							
5	Huyện Định Quán	0				0							
6	Huyện Tân Phú	0				0							
7	Thị xã Long Khánh	0				0							
8	Huyện Xuân Lộc	0				0							
9	Huyện Cẩm Mỹ	0				0							
10	Huyện Long Thành	0				0							
11	Huyện Nhơn Trạch	0				0							

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số

/NQ-HĐND ngày

tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu nội địa	Tổng thu (không bao gồm thu tiền sử dụng đất)	Thuế công thương nghiệp, NQD	Thuế giá trị gia tăng	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	Thuế thu nhập doanh nghiệp	Thuế tài nguyên	Thuế thu nhập cá nhân	Lệ phí trước bạ	Thuế bảo vệ môi trường	Thu phí, lệ phí	Trong đó: Trong cân đối	Thuế SDD phi nông nghiệp - Thuế nhà đất	Tiền thuế mặt đất, mặt nước	Thu tiền sử dụng đất	Thu hoa lợi công sản	Thu khác ngân sách	Trong đó: Thu cân đối
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	TỔNG CỘNG	9.303.550	6.888.550	3.140.370	2.349.500	5.620	705.000	80.250	1.837.110	1.350.000	16.000	187.500	137.200	90.000	19.000	2.415.000	570	248.000	121.400
1	Thành phố Biên Hòa	3.227.000	2.777.000	1.480.000	1.151.800	2.200	300.000	26.000	500.000	560.000	14.000	67.000	56.000	57.000	14.000	450.000	0	85.000	55.000
2	Huyện Vĩnh Cửu	571.000	379.000	225.000	122.000	200	65.000	37.800	80.000	23.000	0	30.000	24.000	6.000	3.000	192.000	0	12.000	5.000
3	Huyện Trảng Bom	860.300	640.300	220.000	156.000	700	62.800	500	170.000	210.000	0	12.500	8.600	3.300	1.500	220.000	0	23.000	11.000
4	Huyện Thống Nhất	448.550	198.550	58.000	39.000	100	16.400	2.500	84.000	39.000	0	7.000	4.800	1.500	50	250.000	0	9.000	4.300
5	Huyện Định Quán	270.750	191.750	87.000	77.300	300	9.000	400	48.000	36.000	0	7.000	3.700	800	0	79.000	450	12.500	7.000
6	Huyện Tân Phú	135.000	98.000	32.370	24.000	220	6.300	1.850	29.110	22.700	0	5.500	2.700	700	0	37.000	120	7.500	5.000
7	Thành phố Long Khánh	461.000	311.000	115.000	84.000	500	22.500	8.000	80.000	70.000	2.000	16.000	10.100	4.000	0	150.000	0	24.000	4.000
8	Huyện Xuân Lộc	446.100	409.100	135.000	115.600	200	17.500	1.700	131.000	115.000	0	10.000	5.600	1.000	100	37.000	0	17.000	6.600
9	Huyện Cẩm Mỹ	329.500	229.500	32.000	28.300	0	3.500	200	130.000	55.300	0	4.500	2.300	700	0	100.000	0	7.000	3.500
10	Huyện Long Thành	1.684.200	984.200	460.000	354.000	600	105.000	400	335.000	140.000	0	16.000	10.800	7.000	200	700.000	0	26.000	10.000
11	Huyện Nhơn Trạch	870.150	670.150	296.000	197.500	600	97.000	900	250.000	79.000	0	12.000	8.600	8.000	150	200.000	0	25.000	10.000

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI
NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023**

(Kèm theo Nghị quyết số

/NQ-HĐND ngày ____ tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG CÁC KHOẢN CHI	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3
A	Chi cân đối ngân sách địa phương:	26.062.833	12.750.947	13.311.886
I	Chi đầu tư phát triển:	11.108.405	7.005.505	4.102.900
1	Chi đầu tư XDCB tập trung	4.561.007	2.703.307	1.857.700
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	3.511.429	2.062.429	1.449.000
3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	1.925.969	1.129.769	796.200
4	Bội chi ngân sách	1.000.000	1.000.000	-
5	Chi đầu tư phát triển khác	110.000	110.000	-
II	Chi thường xuyên. Trong đó	14.452.936	5.511.150	8.941.786
1	Chi An ninh - Quốc phòng địa phương	757.992	185.050	572.942
2	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo	5.925.528	1.593.600	4.331.928
3	Chi sự nghiệp y tế - dân số và gia đình	1.601.170	1.434.139	167.031
4	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	119.481	119.481	-
5	Chi sự nghiệp văn hóa	166.232	106.546	59.686
6	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	199.186	167.535	31.651
7	Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	87.957	57.081	30.876
8	Chi đảm bảo xã hội	956.954	302.936	654.018
9	Chi sự nghiệp kinh tế	1.598.742	703.949	894.793
10	Sự nghiệp môi trường	765.133	87.151	677.982
11	Chi quản lý hành chính	2.045.984	692.470	1.353.514
12	Chi khác ngân sách	228.577	61.212	167.365
III	Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương	-	-	-
IV	Dự phòng ngân sách	498.582	231.382	267.200
V	Chi lập hoặc bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.910	2.910	
VI	Chi trả nợ lãi vay đầu tư CSHT	-	-	-
B	Chi bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên	1.934.800	1.934.800	
-	Vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.934.800	1.934.800	
	TỔNG CỘNG (A+B)	27.997.633	14.685.747	13.311.886

Biểu mẫu số 34

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN, XÃ) THEO LĨNH VỰC NĂM...
(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	B	1
	TỔNG CHI NSDP	
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)	
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN, XÃ) THEO LĨNH VỰC	
I	Chi đầu tư phát triển (2)	
1	Chi đầu tư cho các dự án	
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	
-	Chi khoa học và công nghệ	
-	Chi quốc phòng	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	
-	Chi y tế, dân số và gia đình	
-	Chi văn hóa thông tin	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
-	Chi thể dục thể thao	
-	Chi bảo vệ môi trường	
-	Chi các hoạt động kinh tế	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	
-	Chi bảo đảm xã hội	
-	Chi đầu tư khác	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế,	
3	Chi đầu tư phát triển khác	
II	Chi thường xuyên	
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	
-	Chi khoa học và công nghệ (3)	
-	Chi quốc phòng	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	
-	Chi y tế, dân số và gia đình	
-	Chi văn hóa thông tin	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
-	Chi thể dục thể thao	
-	Chi bảo vệ môi trường	
-	Chi các hoạt động kinh tế	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	
-	Chi bảo đảm xã hội	
	Chi thường xuyên khác	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (3)	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (3)	
V	Dự phòng ngân sách	
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	

Biểu mẫu số 35

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Đơn vị: Triệu đồng

[illegible]

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CÁC ĐƠN VỊ KHỐI TỈNH NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số

/NQ-HĐND ngày ____ tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh)

Đơn vị : Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
1	2	3
	CHI THƯỜNG XUYÊN	5.511.150
I	CHI QUỐC PHÒNG	137.548
-	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	137.548
-	Dự phòng	-
II	CHI AN NINH	47.502
-	Công an tỉnh	47.502
-	Dự phòng	-
III	CHI SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	1.593.600
1	Chi sự nghiệp giáo dục	1.215.684
-	Sở Giáo dục và Đào tạo	796.735
-	Đại học Đồng Nai	14.908
-	Dự phòng	404.041
2	Chi sự nghiệp đào tạo - dạy nghề	377.916
-	Đại học Đồng Nai	31.314
-	Sở Giáo dục và Đào tạo	93.153
-	Sở Y tế	2.710
-	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Đồng Nai	30.713
-	Trường cao đẳng nghề Công nghệ cao Đồng Nai	51.530
-	Trường Cao đẳng Y tế Đồng Nai	18.036
-	Trường Chính trị Đồng Nai	22.911
-	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	7.050
-	Công an tỉnh	640
-	Sở Văn hóa thể thao và du lịch	61.924
-	Sở Ngoại vụ	1.650
-	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	50.400
-	Sở Khoa học và Công nghệ	2.000
-	Sở Nội vụ	3.885
IV	CHI SỰ NGHIỆP PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH	57.081
	Đài phát thanh và Truyền hình Đồng Nai	57.081
V	CHI SỰ NGHIỆP KHOA HỌC CÔNG NGHỆ	119.481
-	Sở Khoa học và Công nghệ	71.626
-	Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Công nghệ sinh học	15.203
-	Liên hiệp các Hội Khoa học và kỹ thuật	8.085
-	Dự phòng	24.567
VI	CHI SỰ NGHIỆP Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	1.434.139
-	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	2.685
-	Sở Y tế	1.029.924
-	Bảo hiểm xã hội	401.530
-	Dự phòng	-
VII	CHI SỰ NGHIỆP VĂN HÓA THÔNG TIN	106.546
-	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	75.497
-	Nhà Xuất bản Đồng Nai	2.500
-	Khu Bảo tồn Thiên nhiên Văn Hóa Đồng Nai	12.529
-	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	11.398
-	Tinh đoàn (Nhà thiếu nhi)	3.922
-	Liên Đoàn lao động tỉnh	700
VIII	CHI SỰ NGHIỆP THỂ DỤC - THỂ THAO	167.535

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
1	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	167.535
IX	CHI SỰ NGHIỆP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	87.151
	Khu Bảo tồn Thiên nhiên Văn Hóa Đồng Nai	16.016
	Ban Quản lý Khu dự trữ sinh quyển	2.450
	Sở Công thương	2.900
	Sở Tài nguyên môi trường	57.031
	Công an tỉnh	1.840
	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	100
	Ban Quản lý các KCN	6.814
X	CHI SỰ NGHIỆP KINH TẾ	703.949
1	Chi sự nghiệp nông - Lâm nghiệp - PTNT	154.394
a	Chi sự nghiệp lâm nghiệp	75.392
-	Sở Nông nghiệp Phát triển nông thôn	33.654
-	Khu Bảo tồn Thiên nhiên Văn Hóa Đồng Nai	41.738
b	Chi sự nghiệp nông nghiệp	56.301
-	Sở Nông nghiệp Phát triển nông thôn	56.301
c	Sự nghiệp thủy lợi	22.701
-	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	12.721
-	Khu Bảo tồn Thiên nhiên Văn Hóa Đồng Nai	2.980
-	Công ty khai thác công trình thủy lợi	7.000
2	Chi sự nghiệp công thương	24.998
-	Sở Công thương	24.998
3	Chi sự nghiệp giao thông	340.158
-	Sở Giao thông Vận tải	138.725
-	Khu Bảo tồn Thiên nhiên Văn Hóa Đồng Nai	2.000
-	Công an tỉnh	12.550
-	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông	146.883
-	Trợ giá xe buýt	40.000
4	Chi sự nghiệp tài nguyên, địa chính, ..	16.302
-	Sở Tài nguyên & Môi trường	16.302
5	Chi sự nghiệp quy hoạch	100.000
-	Sở Xây dựng	-
-	Kinh phí quy hoạch cấp tỉnh, huyện	100.000
6	Chi sự nghiệp du lịch	11.643
	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	11.643
7	Sự nghiệp công nghệ thông tin	52.250
	Sở Thông tin và Truyền thông	52.250
8	Sự nghiệp kinh tế khác	4.204
-	Sở Kế hoạch và Đầu tư	2.000
-	Cục Quản lý thị trường	2.204
		-
XI	CHI QUẢN LÝ HCNN, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	692.470
1	Chi quản lý nhà nước	474.937
-	Văn Phòng Đoàn Đại biểu quốc hội và Hội đồng nhân dân	21.226
-	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	57.216
-	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	14.580
-	Sở Nông nghiệp và PTNT	44.085
-	Sở Kế hoạch và Đầu tư	12.796
-	Sở Giao thông Vận tải	20.994
-	Sở Thông tin và Truyền thông	5.878
-	Sở Công thương	39.531
-	Sở Tài nguyên và Môi trường	19.749
-	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	9.957
-	Sở Giáo dục và Đào tạo	10.662
-	Thanh tra tỉnh	10.219
-	Sở Nội vụ	59.417
-	Sở Tư pháp	18.116

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
-	Sở Ngoại vụ	15.429
-	Ban Dân tộc	15.363
-	Sở Khoa học và Công nghệ	8.549
-	Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Công nghệ sinh học	7.818
-	Sở Xây dựng	27.561
-	Ban Quản lý các KCN	18.837
-	Sở Y tế	15.680
-	Sở Tài chính	21.274
2	Đảng	110.000
3	Đoàn thể	107.533
a	Chi hỗ trợ các tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp	11.292
-	Hội Chữ thập đỏ	3.887
-	Hội Người mù	970
-	Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin	1.040
-	Hội cựu thanh niên xung phong	1.844
-	Hội Chiến sĩ cách mạng bị địch bắt tù đày	2.104
-	Hội người cao tuổi	1.447
b	Chi tổ chức chính trị, xã hội	65.308
-	UBMT tổ quốc	11.299
-	Tỉnh đoàn	19.178
-	Hội Liên hiệp Phụ nữ	11.141
-	Hội Nông dân	8.534
-	Hội Cựu chiến binh	3.268
-	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	11.888
c	Chi tổ chức nghề nghiệp	30.933
-	Hội Sinh viên	3.994
-	Hội nhà báo	1.293
-	Hội Luật gia	955
-	Hội Văn học Nghệ thuật	8.216
-	Liên minh Hợp tác xã	9.318
-	Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật	4.844
-	Hội Khuyến học	2.313
XII	CHI ĐẢM BẢO XÃ HỘI	302.936
-	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	232.936
-	Dự phòng	70.000
XIII	CHI KHÁC	61.212
-	Sở Tư pháp	6.590
-	Văn phòng Đoàn Đại biểu quốc hội	3.499
-	Ban quản lý các khu công nghiệp	1.123
-	Kho bạc nhà nước	1.536
-	Chi hỗ trợ Tết cho các đơn vị ngành dọc đóng trên địa bàn	8.169
-	Các khoản khác ngân sách	40.295

DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN) VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN (XÃ) NĂM...
(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Biểu mẫu số 38

Đơn vị: Triệu đồng																		
STT	Tên đơn vị (1)	Tổng số	Trong đó				Chương trình mục tiêu quốc gia...						Chương trình mục tiêu quốc gia...					
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp				
						Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Tổng số	Vốn trong nước
A	B	1=+3	2=5+12	3=8+15	4=5+8	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10	11=12+15	12=13+14	13	14	15=16+17	16	17
I	TỔNG SỐ																	
	Ngân sách cấp tỉnh (huyện, xã)																	
1	Cơ quan A																	
2	Tổ chức B																	
3																		
II	Ngân sách huyện (xã)																	
1	Huyện A																	
2	Quận B																	
3	Thành phố C																	
4	Thị xã D																	
5																		
6	Xã A																	
7	Phường B																	
8	Thị trấn C																	
9																		

Đơn vị: Triệu đồng

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn theo phân cấp	Thu ngân sách huyện, xã được hưởng theo phân cấp	Trong đó		Thu từ các đơn vị sự nghiệp tại địa phương (60%)	Thu từ các đơn vị sự nghiệp tại địa phương (40%)	Thu từ nguồn CC-TL tại địa phương	Dự toán chi cân đối ngân sách huyện, xã	Số bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách huyện, thành phố			
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu NSDP được hưởng theo tỷ lệ					Tổng số	Bổ sung từ nguồn CC-TL của tỉnh	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu
A	B	1	2	3	4	8	9	10	11	11=12+13+14	12	13	14
1	Thành phố Biên Hòa	2.777.000	1.752.000	768.000	984.000	28.879	0	0	2.587.703	898.434	0	806.824	91.610
2	Huyện Vĩnh Cửu	379.000	232.400	98.800	133.600	2.513	0	0	706.034	552.176	0	471.121	81.055
3	Huyện Trảng Bom	640.300	429.650	234.900	194.750	7.900	0	0	981.757	606.815	0	544.207	62.608
4	Huyện Thống Nhất	198.550	121.900	52.150	69.750	4.160	0	0	698.735	627.154	0	572.675	54.479
5	Huyện Định Quán	191.750	115.650	48.350	67.300	980	0	0	986.921	986.571	0	870.291	116.280
6	Huyện Tân Phú	98.000	62.885	33.070	29.815	4.342	0	0	930.459	935.701	0	863.232	72.469
7	Thành phố Long Khánh	311.000	190.600	96.100	94.500	6.110	0	0	748.448	608.809	0	551.738	57.071
8	Huyện Xuân Lộc	409.100	262.150	130.000	132.150	3.230	0	0	988.731	831.864	0	723.351	108.513
9	Huyện Cẩm Mỹ	229.500	142.900	62.000	80.900	2.980	0	0	798.557	725.330	0	652.677	72.653
10	Huyện Long Thành	984.200	565.700	168.400	397.300	5.793	0	0	810.137	294.498	0	238.644	55.854
11	Huyện Nhơn Trạch	670.150	379.200	106.650	272.550	5.007	0	0	778.804	468.605	0	394.597	74.008
	TỔNG SỐ	6.888.550	4.255.035	1.798.420	2.456.615	71.894	0	0	11.016.286	7.535.957	0	6.689.357	846.600

Ghi chú:

- Dự toán thu, chi ngân sách huyện, xã chưa bao gồm: Nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách cấp huyện được hưởng.
- Bổ sung cân đối ngân sách nếu trên bao gồm ngân sách huyện và ngân sách xã.
- Bổ sung có mục tiêu. Trong đó:
 - Bổ sung có mục tiêu từ nguồn thu xổ số kiến thiết để đầu tư theo đúng quy định của Bộ Tài chính về sử dụng nguồn này.

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỔ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số _____/NQ-HĐND ngày ____ tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn theo phân cấp	Thu ngân sách huyện, xã được hưởng theo phân cấp	Trong đó		Thu từ các đơn vị sự nghiệp tại địa phương (60%)	Thu từ các đơn vị sự nghiệp tại địa phương (40%)	Thu từ nguồn CCTL tại địa phương	Dự toán chi cân đối ngân sách huyện, xã	Số bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách huyện, thành phố			
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu NSDP được hưởng theo tỷ lệ					Tổng số	Bổ sung từ nguồn CCTL của tỉnh	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu
A	B	1	2	3	4	8	9	10	11	11=12+13+14	12	13	14
1	Thành phố Biên Hòa	2.777.000	1.752.000	768.000	984.000	28.879	0	0	2.587.703	898.434	0	806.824	91.610
2	Huyện Vĩnh Cửu	379.000	232.400	98.800	133.600	2.513	0	0	706.034	552.176	0	471.121	81.055
3	Huyện Trảng Bom	640.300	429.650	234.900	194.750	7.900	0	0	981.757	606.815	0	544.207	62.608
4	Huyện Thống Nhất	198.550	121.900	52.150	69.750	4.160	0	0	698.735	627.154	0	572.675	54.479
5	Huyện Định Quán	191.750	115.650	48.350	67.300	980	0	0	986.921	986.571	0	870.291	116.280
6	Huyện Tân Phú	98.000	62.885	33.070	29.815	4.342	0	0	930.459	935.701	0	863.232	72.469
7	Thành phố Long Khánh	311.000	190.600	96.100	94.500	6.110	0	0	748.448	608.809	0	551.738	57.071
8	Huyện Xuân Lộc	409.100	262.150	130.000	132.150	3.230	0	0	988.731	831.864	0	723.351	108.513
9	Huyện Cẩm Mỹ	229.500	142.900	62.000	80.900	2.980	0	0	798.557	725.330	0	652.677	72.653
10	Huyện Long Thành	984.200	565.700	168.400	397.300	5.793	0	0	810.137	294.498	0	238.644	55.854
11	Huyện Nhơn Trạch	670.150	379.200	106.650	272.550	5.007	0	0	778.804	468.605	0	394.597	74.008
TỔNG SỐ		6.888.550	4.255.035	1.798.420	2.456.615	71.894	0	0	11.016.286	7.535.957	0	6.689.357	846.600

Ghi chú:

- Dự toán thu, chi ngân sách huyện, xã chưa bao gồm: Nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách cấp huyện được hưởng.
- Bổ sung cân đối ngân sách nêu trên bao gồm ngân sách huyện và ngân sách xã.
- Bổ sung có mục tiêu. Trong đó:
- Bổ sung có mục tiêu từ nguồn thu xổ số kiến thiết để đầu tư theo đúng quy định của Bộ Tài chính về sử dụng nguồn này.

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Chi đầu tư phát triển					Chi thường xuyên				Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương	Dự phòng ngân sách
			Tổng số	Chi đầu tư XDCB tập trung	chi từ nguồn bổ sung ngân sách tập trung của tỉnh	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Chi đầu tư từ nguồn thu bổ sung xổ số kiến thiết	Tổng số	Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo	Các sự nghiệp khác		
A	B	1	2	3		4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG CỘNG	13.311.886	4.102.900	1.807.300	50.400	1.449.000	796.200	8.941.786	677.982	4.331.928	3.931.876		267.200
1	Thành phố Biên Hòa	2.949.313	600.867	239.257		270.000	91.610	2.289.246	335.205	1.027.292	926.749		59.200
2	Huyện Vĩnh Cửu	902.289	355.712	159.457		115.200	81.055	528.477	30.580	248.596	249.301		18.100
3	Huyện Trảng Bom	1.176.365	338.273	143.665	7.600	132.000	55.008	814.492	43.865	400.687	369.940		23.600
4	Huyện Thống Nhất	903.214	346.763	142.284		150.000	54.479	538.351	21.924	268.255	248.172		18.100
5	Huyện Định Quán	1.150.601	342.006	178.326	28.000	47.400	88.280	785.495	34.978	415.336	335.181		23.100
6	Huyện Tân Phú	1.025.128	283.937	189.268		22.200	72.469	720.591	18.830	380.562	321.199		20.600
7	Thành phố Long Khánh	895.519	296.124	149.053		90.000	57.071	581.395	33.568	257.018	290.809		18.000
8	Huyện Xuân Lộc	1.119.444	296.592	165.879	14.800	22.200	93.713	800.352	21.712	458.452	320.188		22.500
9	Huyện Cẩm Mỹ	931.210	283.224	150.571		60.000	72.653	629.286	23.450	316.547	289.289		18.700
10	Huyện Long Thành	1.285.991	621.729	145.875		420.000	55.854	638.462	52.329	291.571	294.562		25.800
11	Huyện Nhơn Trạch	972.812	337.673	143.665		120.000	74.008	615.639	61.541	267.612	286.486		19.500

Đơn vị: Triệu đồng

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO
NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2023**

(Kèm theo Nghị quyết số

/NQ-HĐND ngày ____ tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Bổ sung có mục tiêu	Bổ sung chi đầu tư từ nguồn thu bổ sung xổ số kiến thiết	Bổ sung từ nguồn ngân sách tập trung của tỉnh
A	B	1=2+3	2	3
1	Thành phố Biên Hòa	91.610	91.610	-
2	Huyện Vĩnh Cửu	81.055	81.055	-
3	Huyện Trảng Bom	62.608	55.008	7.600
4	Huyện Thống Nhất	54.479	54.479	-
5	Huyện Định Quán	116.280	88.280	28.000
6	Huyện Tân Phú	72.469	72.469	-
7	Thành phố Long Khánh	57.071	57.071	-
8	Huyện Xuân Lộc	108.513	93.713	14.800
9	Huyện Cẩm Mỹ	72.653	72.653	-
10	Huyện Long Thành	55.854	55.854	
11	Huyện Nhơn Trạch	74.008	74.008	-
TỔNG SỐ		846.600	796.200	50.400